

RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM

2017-2018



Chịu trách nhiệm về nội dung:

Trần Thế Liên

Nguyễn Hữu Thiện

Nhóm biên soạn:

Lê Thiện Đức

Lê Anh Hùng

Nguyễn Hữu Thiện

Vũ Thành Nam

Trần Lê Trà

Ảnh:

Nguyễn Mạnh Hiệp

Trần Lê Trà

Howard Limbert

Thiết kế và in ấn:

Mercury Creative JSC

Hà Nội, 10/2019



MỤC LỤC

MỘT SỐ THÀNH TỰU NỔI BẬT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP 2017-2018	6
• QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ	10
• CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP BAN HÀNH NĂM 2017 -2018	12
• CÁC CHIẾN LƯỢC VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG	14
HIỆN TRẠNG RỪNG VIỆT NAM 2017 - 2018	20
• DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG	22
HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG 2017 - 2018	26
• PHÂN LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG	26
• HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG	27
• DIỆN TÍCH RỪNG ĐẶC DỤNG	28
HIỆN TRẠNG RỪNG PHÒNG HỘ 2017 - 2018	32
• CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỆ THỐNG RỪNG PHÒNG HỘ	32
• DIỆN TÍCH QUẢN LÝ	33

• KẾT QUẢ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ NĂM 2017 - 2018	37
• CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG Ở RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ NĂM 2018	38
• NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG	40
• CÁC LOÀI MỚI PHÁT HIỆN NĂM 2017	44
• HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÙNG ĐỆM	45
• ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG	46
• HỆ THỐNG BÁO CÁO TRỰC TUYẾN	47
• ỨNG DỤNG SMART TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG	48
CHUYÊN ĐỀ NĂM NAY: THÚC ĐẨY CÁC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH BỀN VỮNG	50
• CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	52
• CHI TRẢ TIỀN DVMTR THÔNG QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG	55
• DU LỊCH SINH THÁI TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG	56
• KHUYẾN KHÍCH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG CHUYỂN DẦN SANG CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH	62
ĐÁNH GIÁ CHUNG: THUẬN LỢI VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ	68
• THUẬN LỢI	68
• TỒN TẠI VÀ HẠN CHẾ	71
NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO	78

TỪ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DLST	Du lịch sinh thái
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐVHD	Động vật hoang dã
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KBTLSC	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh
KBVCQ	Khu bảo vệ cảnh quan
KDTTN	Khu dự trữ thiên nhiên
KNCTNKH	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
NGO	Tổ chức phi chính phủ
RĐD	Rừng đặc dụng
SMART	Công cụ Giám sát và Báo cáo Không gian
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
VNPPA	Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên
VQG	Vườn quốc gia
Vụ QLRĐDPH	Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ

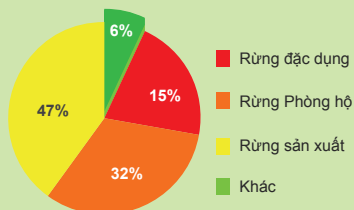
ĐỘ CHE PHỦ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG 2017 - 2018

- Độ che phủ 2017: **41,15%** - 2018: **41,65%**
- Các tỉnh có độ che phủ rừng cao nhất cả nước 2018: Bắc Kạn (72,56%), Quảng Bình (67,7%), Tuyên Quang (65%), Kon Tum (62,25%) và Yên Bái (63%).

Tổng diện tích rừng:

2017: **14.415.381 ha**

2018: **14.491.295 ha**



MỘT SỐ TH NỘI CỦA NGÀNH NĂM 201

BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG 2018

- **5,97 triệu ha rừng tự nhiên** được bảo vệ (đặc dụng và phòng hộ)
- 2,14 triệu ha rừng đặc dụng
- 4,56 triệu ha rừng phòng hộ
- **164** vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên
- **231.523 ha** rừng trồng mới năm 2018
- **15.070 ha** trồng mới trong rừng đặc dụng và phòng hộ.

HÀNH TỰU BẬT LÂM NGHIỆP 2017 - 2018

DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG 2017 - 2018

2017

1.709,3 tỷ đồng

2018

2.937,9 tỷ đồng

- **5,986 triệu ha rừng được chi trả DVMYR** (hơn 42% tổng diện tích rừng toàn quốc).
- **2,706 triệu ha** được giao khoán bảo vệ.
- **Hơn 417.000 hộ hưởng lợi**, trong đó số hộ là người đồng bào DTTD chiếm 86,2%.

XUẤT KHẨU GỖ VÀ LÂM SẢN 2017 - 2018

- **9,382 tỷ USD** giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản, trên 7 tỷ xuất siêu năm 2018.
- Tăng từ 7,1 tỷ USD năm 2015 lên 8,03 tỷ USD năm 2017.
- Khai thông thị trường quốc tế cho XK sản phẩm gỗ và lâm sản; Việt Nam và EU chính thức ký kết VPA/FLEGT.

DU LỊCH SINH THÁI TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG 2018

- 61 khu rừng đặc dụng có cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái.
- **180 tỷ đồng** doanh thu, tăng 28% so với 2017.
- 1,8 triệu lượt khách.



THÔNG DIỆP **của ông Cao Chí Công,** **Phó Tổng cục trưởng** **Tổng cục Lâm nghiệp**



Lâm nghiệp Việt Nam đang chuyển sang hướng phát triển đa ngành, đa chức năng với các mục tiêu chiến lược nhằm góp phần vào tiến trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng, đồng thời đảm bảo các mục tiêu bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

Năm 2018 đánh dấu một mốc chuyển biến quan trọng trong việc thực hiện các chiến lược phát triển của ngành lâm nghiệp, điển hình là Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp, v.v...

Đặc biệt, với việc ban hành Luật Lâm nghiệp (2017), lâm nghiệp đã chuyển biến mạnh mẽ từ một ngành mang tính quốc doanh là chủ yếu sang nền lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần tham gia; từ chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng rừng, phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất rừng, đóng góp rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, gắn với bảo vệ môi trường. Trong năm 2018, giá trị xuất khẩu lâm sản cả nước đạt mức 8,032 và 9,382 tỷ USD, xuất siêu 2018 trên 7 tỷ USD, trở thành mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất toàn ngành nông nghiệp, đưa Việt Nam vươn lên thành nước đứng thứ 5 trên thế giới, đứng thứ 2 châu Á và lớn nhất Đông Nam Á về xuất khẩu sản phẩm gỗ.

Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 40,7% năm 2012 lên 41,65 % vào năm 2018, tiệm cận với mức 43% vào năm 1943. Bình quân hàng năm cả nước trồng được 235.000 ha rừng tập trung, trong đó trên 90% là rừng sản xuất. Cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng. Tính đến cuối năm 2018, tổng thu từ DVMTR đạt 2.937,9 tỷ đồng; trên 5,98 triệu ha rừng được khoán bảo vệ và hơn 417.000 hộ dân, trong đó có đến 86,2% là hộ đồng bào DTTS được hưởng lợi từ cơ chế chi trả DVMTR.

Nhiệm vụ bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái rừng tiếp tục được chú trọng. Tính đến năm 2018, cả nước có 2,14 triệu ha rừng đặc dụng và 4,56 triệu ha rừng phòng hộ, trong đó diện tích rừng tự nhiên, nơi có giá trị đa dạng sinh học cao nhất, chiếm 5,97 triệu ha. Tuy vậy, công tác bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học rừng vẫn đang gặp nhiều thách thức cả về kinh phí lẫn nhân lực và năng lực của lực lượng bảo vệ rừng. Trong khi giá trị từ rừng mà người dân đang sử dụng trực tiếp ước tính tương đương 3,9% tổng thu nhập quốc dân (GDP), kinh phí chi trực tiếp cho bảo tồn đa dạng sinh học chiếm chưa đến 0,4% tổng ngân sách. Chính vì vậy, trong những năm tới đây, ngành Lâm nghiệp chú trọng xây dựng các cơ chế tài chính bền vững, đồng thời đầu tư thỏa đáng để nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học rừng.

Báo cáo **Rừng đặc dụng và Phòng hộ Việt Nam** năm 2017 - 2018 tổng hợp và cung cấp các số liệu cập nhật nhất về hiện trạng rừng đặc dụng và phòng hộ trong các năm 2017 - 2018. Kể từ 2018, Báo cáo này sẽ được Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ thực hiện hàng năm nhằm cung cấp cho các cơ quan quản lý, nghiên cứu khoa học, các tổ chức, cá nhân quan tâm những kết quả nổi bật nhất cũng như các hạn chế cần khắc phục trong công tác quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ trong cả nước.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT (NN VÀ PTNT)

Theo Quy định của Luật Lâm nghiệp (2017) và quy định của Chính phủ tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 về thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Bộ NN và PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về Lâm nghiệp; chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ trong cả nước.

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP (TCLN)

Tổng cục Lâm nghiệp là tổ chức thuộc Bộ NN và PTNT thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước (Quyết định số 28/2017/QĐ-TTg). Tổng cục Lâm nghiệp có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ; chế độ quản lý, bảo vệ và danh mục những loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; săn bắt động vật rừng; công bố Danh mục các loài động, thực vật hoang dã quy định tại phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; quản lý các khu rừng đặc dụng theo phân công của Bộ trưởng.

CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ

- *Nghị định 15/2017/NĐ-CP ngày 17/2/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*
- *Quyết định 28/2017/QĐ-TTg ngày 3/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*
- *Quyết định 289/QĐ-TCLN-VP ngày 17/8/2017 của Tổng cục trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc Tổng cục Lâm nghiệp.*

VỤ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ (VỤ QLRĐDPH)

Vụ QLRĐDPH là đơn vị trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp có chức năng tham mưu, tổng hợp giúp Tổng cục trưởng thực hiện quản lý nhà nước về hệ thống rừng đặc dụng và phòng hộ, bảo tồn các hệ sinh thái rừng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Tổng cục.

Chức năng của Vụ đối với việc quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ gồm:

- Trình Tổng cục trưởng: quy định về tổ chức, và quản lý hệ thống rừng đặc dụng và phòng hộ; chính sách về tài chính bên vững, du lịch sinh thái, đồng quản lý và chia sẻ lợi ích; quy định về quản lý vườn thú, vườn sưu tập thực vật, trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật trong hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ.
- Hướng dẫn, kiểm tra và tổng hợp báo cáo về hoạt động xây dựng, quản lý; hoạt động nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động của các vườn thú, vườn sưu tập thực vật, trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên trong hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ.
- Thẩm định, trình Tổng cục trưởng các đề án, dự án xác lập, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, chuyển hạng/chuyển lại, chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, phòng hộ; dự án du lịch sinh thái
- Thống kê, quản lý cơ sở dữ liệu về hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP BAN HÀNH NĂM 2017-2018

2017

Văn bản của Quốc hội

- Luật Lâm nghiệp Việt Nam số 16/2017/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;



*Công Xanh tại Vườn QG Cát Tiên.
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*

Văn bản của Chính phủ

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý rừng bền vững.
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính.
- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phân định ranh giới rừng.
- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

CÁC CHIẾN LƯỢC VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG

TRƯỚC 2017

Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2008 – 2020
Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp
Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013

Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

Rừng phòng hộ: bố trí 5,842 triệu ha chủ yếu là cấp xung yếu, gồm 5,6 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, 0,15 triệu ha rừng chắn gió, cát bay, 70 ngàn ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo.

Rừng đặc dụng: củng cố hệ thống rừng hiện có 2,14 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt tiêu chí chất lượng của rừng. Đối với hệ sinh thái chưa có hoặc còn ít, phát triển thêm một vài khu mới ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, với diện tích khoảng 60 ngàn ha.

Chiến lược Quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn 2030
Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013

Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên; Bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý hiếm; Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học; Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học; Bảo tồn đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030
Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 7/2/2014

Tiếp cận các phương thức quản lý mới như đồng quản lý, chia sẻ lợi ích; kiểm soát được các loài động thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm; bảo tồn và phát triển số lượng các loài quý, hiếm đang suy giảm và bị đe dọa tuyệt chủng; thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

Quy hoạch hệ thống rừng, đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014

Đưa diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có từ 2,2 triệu ha lên 2,4 triệu ha, phù hợp với mục tiêu Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030. Hoàn thiện hệ thống tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

2017

Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030
Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017

Đảm bảo sự quản lý thống nhất, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương về quản lý hệ thống các khu bảo tồn và nhằm nâng cao năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn, bảo đảm bảo tồn, phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực các ban quản lý khu bảo tồn, đồng thời, tăng cường sự đầu tư của nhà nước và các nguồn xã hội hóa nhằm đảm bảo nguồn lực cho hoạt động của hệ thống khu bảo tồn.

Kế hoạch bảo tồn loài linh trưởng đến năm 2025, tầm nhìn 2030
Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Đảm bảo tất cả các loài linh trưởng ở Việt Nam phân bố bên trong và bên ngoài các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên được bảo tồn và phát triển bền vững thông qua bảo vệ hiệu quả các quần thể và môi trường sống của chúng dưới sự quản lý của nhà nước và sự tham gia, ủng hộ của toàn thể xã hội.

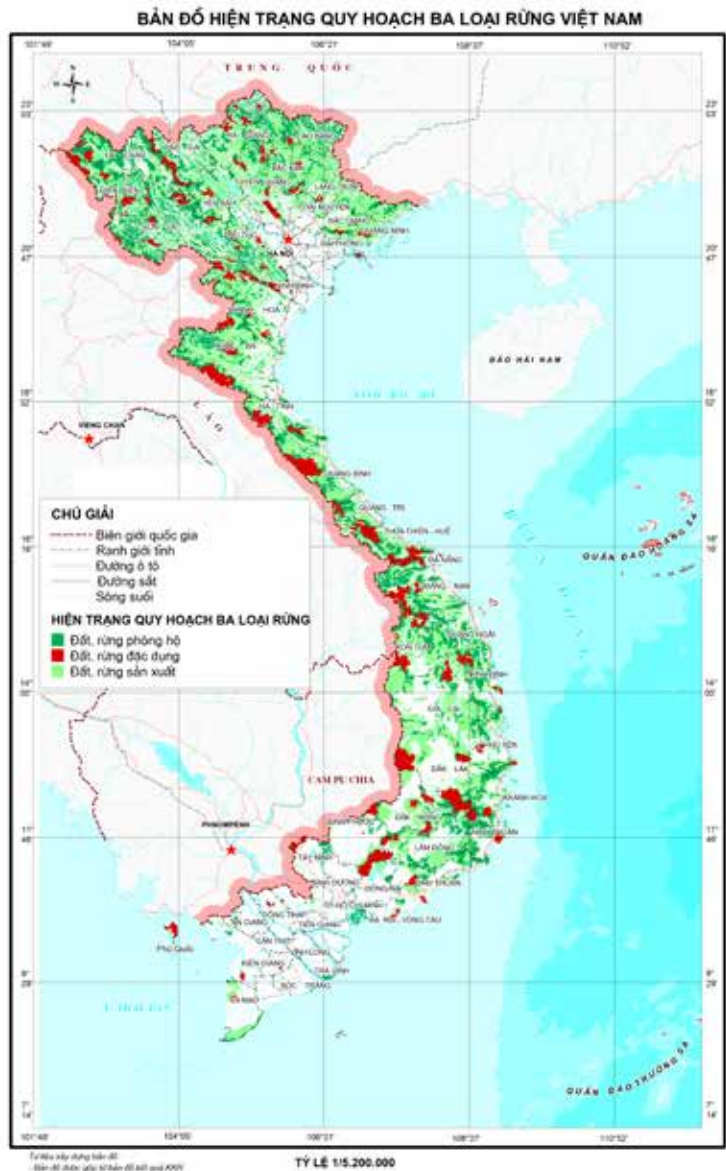
Hoàn thiện khung pháp lý để đảm bảo các loài linh trưởng và môi trường sống của chúng được bảo tồn và phát triển bền vững; Tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật; ngăn chặn hoạt động săn bắn, bẫy bắt và buôn bán trái pháp luật; Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học; nâng cao nhận thức và hành động bảo tồn linh trưởng của tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi cá nhân.

Chương trình
mục tiêu phát
triển Lâm
nghiệp bền
vững giai đoạn
2016 – 2020
*Quyết định số
886/QĐ-TTg
ngày 16 tháng
06 năm 2017*

Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

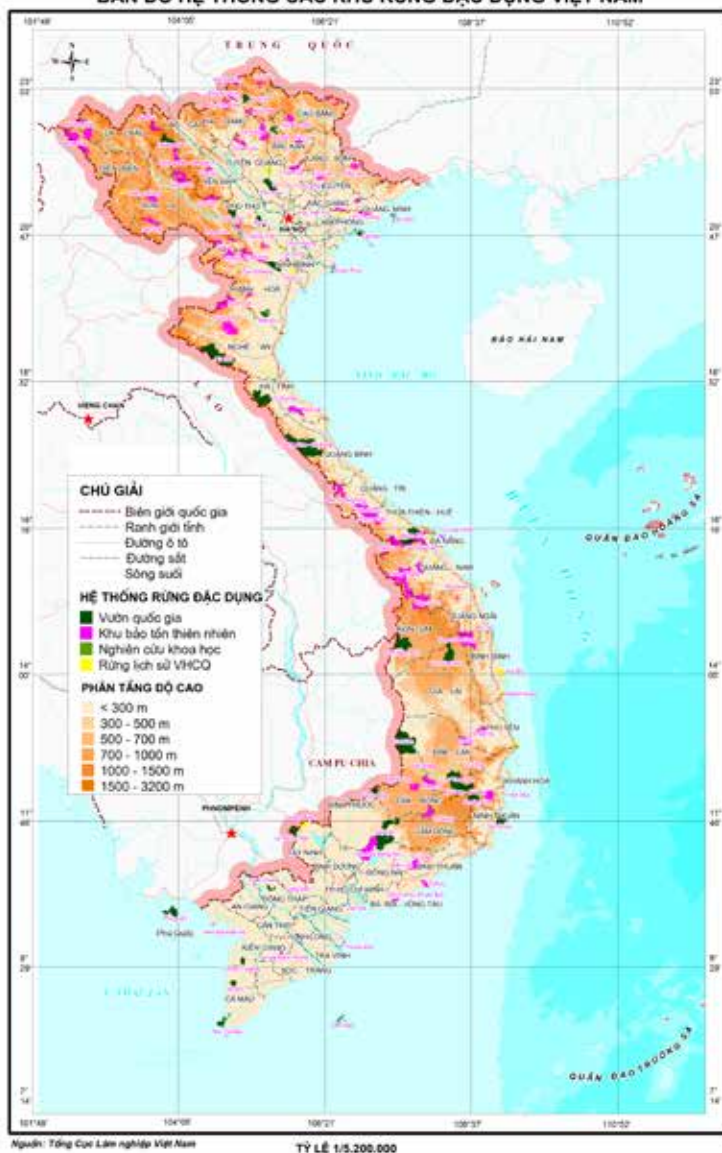


*Nai hoang dã tại VQG Cát Tiên.
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*



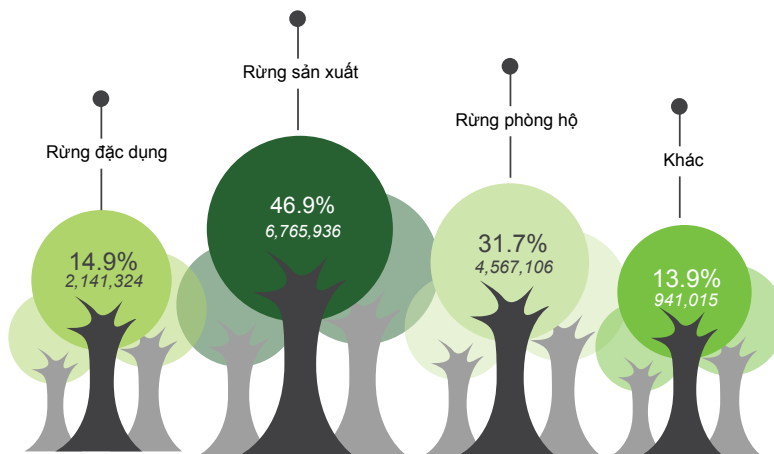
Bản đồ hiện trạng quy hoạch 3 loại rừng Việt Nam
Số liệu cập nhật năm 2017; Lê Anh Hùng, 2018

BẢN ĐỒ HỆ THỐNG CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG VIỆT NAM



Bản đồ hệ thống các khu rừng đặc dụng Việt Nam
Số liệu cập nhật năm 2017; Lê Anh Hùng, 2018

HIỆN TRẠNG RỪNG VIỆT NAM 2017 - 2018



Hiện trạng 3 loại rừng Việt Nam năm 2017
Nguồn: Quyết định 1178/QĐ-BNN-TCLN ngày 3/4/2018 (Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017)

Rừng Việt Nam được phân chia thành 3 loại (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) với chức năng quản lý khác nhau. Tổng diện tích rừng toàn quốc năm 2017 là 14.4 triệu ha, trong đó: Rừng đặc dụng là hơn 2.1 triệu ha, chiếm 14.9%; Rừng phòng hộ là hơn 4.5 triệu ha, chiếm 31.7%; Rừng sản xuất có hơn 6.7 triệu ha, chiếm 46%. Ngoài ra, cả nước hiện có 941 nghìn ha rừng chưa được xếp loại, tương đương 13.9% tổng diện tích rừng.

Tính đến ngày 31/12/2018, diện tích đất có rừng là 14.491.295 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 10.255.525 ha và rừng trồng chiếm 4.235.770 ha. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc là 13.785.642 ha, tỷ lệ che phủ là 41,65%, **tăng 0,2% so với năm 2017**, vượt chỉ tiêu của Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 của Chính phủ.

Xét theo 8 vùng sinh thái đặc trưng, rừng đặc dụng phân bố nhiều nhất ở vùng Bắc Trung Bộ, chiếm khoảng 0.6 triệu ha. Khu vực có nhiều rừng phòng hộ nhất là Đông Bắc, hơn 1.1 triệu ha. Còn khu vực Đông Bắc và Tây nguyên có diện tích rừng sản xuất lớn, chiếm lần lượt là gần 2.2 triệu ha và 1.4 triệu ha.

Hiện trạng rừng 3 loại rừng tại Việt Nam năm 2017 theo vùng sinh thái

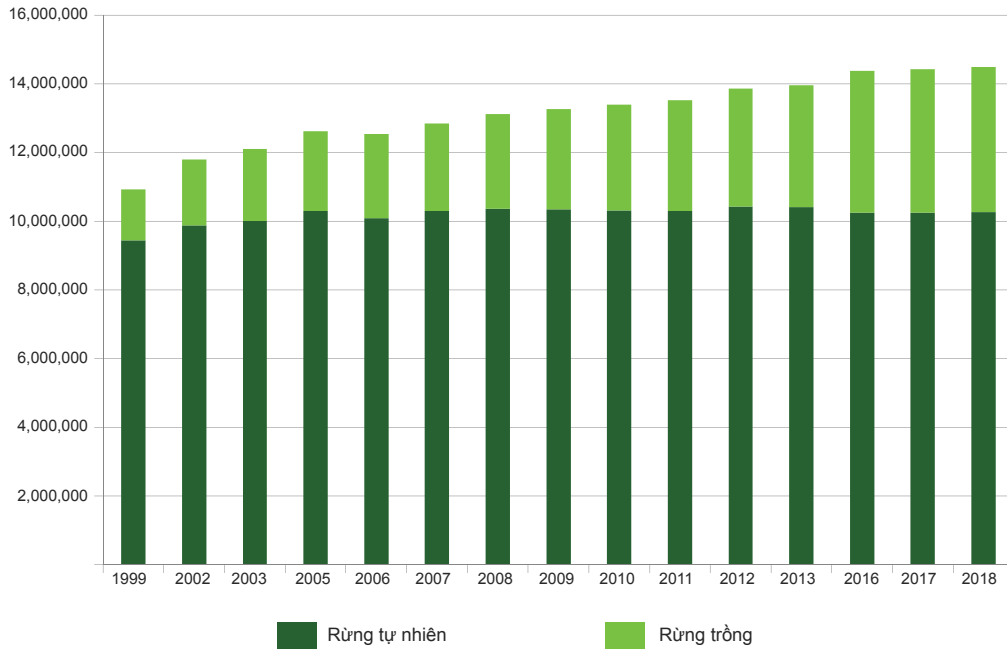
Vùng sinh thái	Diện tích rừng (ha)			
	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác
Tây Bắc	201.107	776.838	557.439	145.174
Đông Bắc	335.325	1.122.509	2.185.016	230.610
Đồng bằng Sông Hồng	35.746	31.355	11.733	4.108
Bắc Trung Bộ	583.799	874.120	1.498.060	142.406
Duyên hải Nam Trung Bộ	271.868	998.015	875.526	266.119
Tây Nguyên	477.753	544.566	1.414.865	116.636
Đông Nam Bộ	175.191	143.700	138.875	29.235
Tây Nam Bộ	60.535	76.004	84.421	6.726
Toàn quốc	2.141.324	4.567.106	6.765.936	941.015

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2017

DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG:

- **Độ che phủ:** Sau khoảng hơn hai thập kỷ suy giảm mạnh do khai thác phục vụ tái thiết sau chiến tranh, độ che phủ rừng bắt đầu tăng trở lại từ năm 1995. Từ 2008 đến nay, độ che phủ rừng tăng dần đều trong suốt 20 năm với 37% vào năm 2008 lên đến 41,54% vào năm 2017 và 41,65% vào năm 2018 (gần bằng độ che phủ rừng năm 1943 là 43%), chủ yếu do các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc như Chương trình 327 và 661 trên phạm vi cả nước. Các tỉnh có độ che phủ rừng cao nhất cả nước là Bắc Kạn (2017: 72,1%; 2018: 72,65%), Quảng Bình (2017: 67,1% - 2018: 67,40%), Tuyên Quang (2017: 64,9% - 2018: 65%), và Yên Bái (2017: 62,8% - 2018: 63%) (BNN&PTNT, 2018).
- **Rừng tự nhiên:** Các chương trình khoanh nuôi, tái sinh giúp diện tích rừng tự nhiên bắt đầu phục hồi từ 2005-2006 và duy trì tương đối ổn định ở mức trên 10 triệu ha. Giai đoạn 2010-2014 tiếp tục chứng kiến hiện tượng mất rừng tự nhiên, chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất rừng để phát triển kinh tế, xã hội. Tây Nguyên, trong thời gian này, được xem là điểm nóng về mất rừng tự nhiên. Riêng tại 5 tỉnh Tây Nguyên, quy hoạch phát triển cao-su đến năm 2020 đã lên đến 343.890 ha, cao hơn nhiều so với quy hoạch 280 nghìn ha của Chính phủ. Có đến 79% diện tích trồng mới cao-su được phát triển trên diện tích đất rừng tự nhiên. Xu hướng mất rừng tự nhiên ở Tây Nguyên vẫn tiếp diễn trong các năm 2017-2018, tuy ở mức độ thấp hơn nhiều so với các năm trước đây. Năm 2018, diện tích rừng tự nhiên ở Đắk Lắk giảm 3.472 ha, ở Đắk Nông giảm 3.811 ha và ở Gia Lai giảm đến 10.219 ha.

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG VÀ RỪNG TỰ NHIÊN (ha)



Diễn biến diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên 1999-2018

Nguồn: TCLN

Từ 2017 đến nay, việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng được thực hiện chặt chẽ và cẩn trọng, nhằm đảm bảo cân bằng mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu bảo tồn và bảo vệ tính toàn vẹn của các hệ sinh thái.

- **Rừng trồng:** Việt Nam bắt đầu đẩy mạnh trồng rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc từ những năm 1995 trở lại đây thông qua nhiều chương trình trồng rừng khác nhau, tiêu biểu là chương trình 327 và 661. Diện tích rừng trồng cả nước “cán mốc” 3 triệu ha vào năm 2010 (3.083.259 ha) và mốc 4 triệu ha vào năm 2016 (4.135.541 ha). Diện tích rừng trồng trong hai năm 2017 và 2018 là 4.178.966 ha và 4.235.770 ha.

Tăng trưởng diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng cùng với hàng loạt các giải pháp khác trong Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và các Kế hoạch hành động thực hiện Đề án¹ đã giúp ngành lâm nghiệp chuyển đổi mạnh mẽ thành một trong các ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Khai thác rừng trồng tập trung năm 2018 đạt 18,5 triệu m³ (tăng 3% so với 2017), đạt chỉ tiêu kế hoạch. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2018 đạt 6,12%. Giá trị xuất khẩu lâm sản năm 2018 đạt 9,308 tỷ USD, tăng 15,9% so với năm 2017, chiếm hơn 23% của toàn ngành. Giá trị xuất siêu đạt 6,99 tỷ USD.

Mặc dù vậy, cần lưu ý rằng trong thời gian 20 năm từ năm 1975 đến năm 1995, diện tích rừng tự nhiên của cả nước, *tức là khu vực có mức độ đa dạng sinh học thuộc loại cao nhất*, đã giảm 2,8 triệu hécta. Việc đẩy nhanh tiến độ trồng rừng và tăng độ che phủ của rừng không thể bù đắp được tốc độ mất đa dạng sinh học do rừng trồng thường đơn loài, thậm chí một số loại rừng còn triệt tiêu điều kiện sống của các loài động, thực vật khác (ví dụ như rừng cao su, rừng trồng keo, bạch đàn). Sinh cảnh và môi trường sống của các loài động vật hoang dã, trong đó có nhiều loài nguy cấp, quý hiếm, do đó liên tục bị thu hẹp, suy thoái, gây suy giảm nghiêm trọng số lượng loài và số lượng cá thể trong từng loài.

¹ 04 Kế hoạch hành động, gồm: Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014 - 2020 (Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 17 tháng 4 năm 2014); Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 5 năm 2014); Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp giai đoạn 2014-2020 (Kế hoạch số 1391/KH-BNN-TCLN ngày 29 tháng 4 năm 2014); Phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 09 tháng 5 năm 2014).

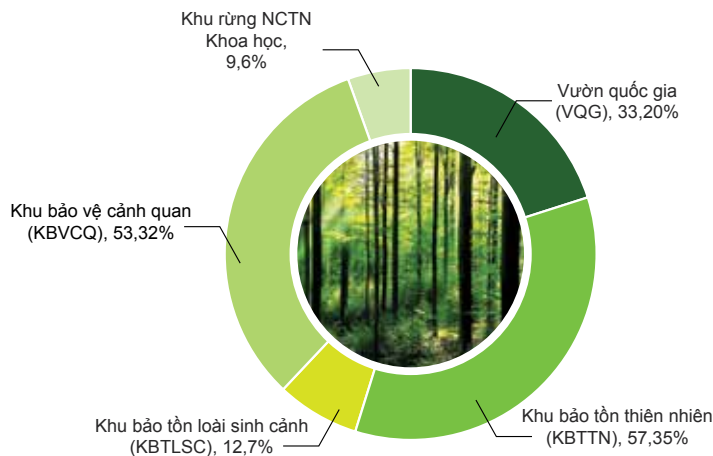


Tu Mơ Rông - Kon Tum
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp

HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG 2017 - 2018

PHÂN LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG

Rừng đặc dụng được phân làm 5 loại, bao gồm 1) Vườn quốc gia; 2) Khu bảo tồn thiên nhiên (hay Khu dự trữ thiên nhiên theo Luật Lâm nghiệp 2017); 3) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 4) Khu bảo vệ cảnh quan (bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh, rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao); và 5) các khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; Vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.



Phân loại rừng đặc dụng

Nguồn: TCLN, 2018

HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG

Hiện tại hệ thống rừng đặc dụng được phân cấp quản lý chủ yếu ở 2 cấp, theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể như sau:

- **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia, khu rừng nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- **Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng ở địa phương.

Trong tổng số 164 khu rừng đặc dụng đã được thành lập đến năm 2018 có 6 VQG trực thuộc Bộ NN&PTNT (hiện giao cho Tổng cục Lâm nghiệp trực tiếp quản lý); 9 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học được phân cấp cho Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam quản lý; 23 VQG và 02 Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các VQG và KBTTN còn lại được UBND tỉnh giao cho Sở NN&PTNT (02 VQG và 125 Khu BTTN) hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh quản lý (12 Khu BTTN).

DIỆN TÍCH RỪNG ĐẶC DỤNG

Tổng diện tích tự nhiên của các khu rừng đặc dụng năm 2018 là 2.398.411 ha (bao gồm đất có rừng, chưa có rừng, diện tích mặt nước trong rừng đặc dụng). Diện tích có rừng là 2.141.324 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 2.057.932 ha; rừng trồng 83.392 ha và đất quy hoạch phát triển rừng 257.087 ha. Tổng diện tích có rừng đặc dụng năm 2018 là 2.155.178 ha, trong đó rừng tự nhiên là 2.071.628 ha và rừng trồng là 83.550 ha. Chi tiết về diện tích quản lý cho từng loại rừng đặc dụng năm 2017 như sau:

Loại rừng	Tổng diện tích đất rừng đặc dụng	Diện tích có rừng (ha)			Đất quy hoạch phát triển rừng
		Tổng có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Vườn quốc gia	1.016.435	932.827	897.925	34.902	83.608
Khu bảo tồn thiên nhiên	1.215.161	1.091.886	1.063.815	28.071	123.276
Khu rừng nghiên cứu	4.496	4.012	2.695	1.317	484
Khu bảo vệ cảnh quan	162.319	112.600	93.498	19.102	49.719
Tổng	2.398.411	2.141.324	2.057.933	83.392	257.087

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2017

Thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến 2020:

- Quyết định số 1976/QĐ - TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030 ấn định mục tiêu thành lập 176 khu rừng đặc dụng (34 VQG, 58 KBTTN, 14 KBTSC, 61 Khu BVQC và 09 khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học) với tổng diện tích 2,462 triệu ha.
- Đến năm 2018, tỷ lệ thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg đạt 93,2% về số lượng các khu (164/176 khu) và 98,4% (2,2424/2,2462 triệu ha) về diện tích. Một số loại đạt tỷ lệ cao như: khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học: 100%, khu dự trữ thiên nhiên: 99,5%.
- Về xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về quản lý hệ thống rừng đặc dụng: đã có 120 khu rừng đặc dụng, với diện tích gần 2 triệu ha xây dựng quy hoạch. Công tác quy hoạch các khu rừng đặc dụng đặt ra đã đạt khoảng 70% (120 khu/176 khu RĐD), với diện tích đạt khoảng 80% (1.989.713,32 ha/2.462.652,33 ha RĐD) so với chỉ tiêu. KNCTNKH có diện tích thực hiện quy hoạch đạt 100%; tiếp đó là đến Vườn Quốc gia đạt 97,6%; KBVCQ là khu có tỉ lệ quy hoạch thấp nhất đạt 55,3 %.
- Số khu rừng đặc dụng cần thành lập mới hoặc chuyển hạng đến 2020 theo Quyết định số 1976/QĐ - TTg bao gồm: 01 Vườn quốc gia, 01 Khu bảo tồn thiên nhiên, 02 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh và 08 Khu bảo vệ cảnh quan.

So sánh thực hiện quy hoạch năm 2014, năm 2018

	Hạng mục	Số lượng			Diện tích rừng đặc dụng (ha)		
		Mục tiêu 2020	Năm 2014	Năm 2018	Mục tiêu 2020	Năm 2014	Năm 2018
1	Vườn quốc gia	34	30	33		1.077.236,13	1.077.236,13
2	Khu DTTN ²	72	69	57		1.099.736,11	772.136,16
3	Khu BTLSC						
4	Khu BVCQ	61	45	53		78.129,39	68.068,32
5	Khu rừng NCTNKH	9	20	9		10.652,25	10.838,15
	Tổng	174	164	152	# 2.400.000	2.265.753,88	1.989.713,32

Danh hiệu quốc tế: Nhiều khu rừng đặc dụng ở Việt Nam đã nỗ lực xây dựng hệ thống và năng lực quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế và đã nhận được các danh hiệu quốc tế: 9 Khu dự trữ sinh quyển, 8 Khu đất ngập nước Ramsar, 5 Khu di sản ASEAN và 2 Khu di sản thiên nhiên thế giới. Việt Nam mới tiếp cận Danh lục xanh IUCN cuối năm 2017, hiện đã có KBTTN Vân Long và VQG Cát Tiên đăng ký, VQG Xuân Thủy đang cân nhắc tham gia (Le, 2018).

²58 khu BTTN và 14 Khu BTLSC

Mục tiêu tổng thể

Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng.

Mục tiêu cụ thể

- *Đến năm 2020, đưa diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có từ 2,2 triệu ha lên 2,4 triệu ha phù hợp với mục tiêu Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;*
- *Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng (dưới đây viết tắt là Nghị định 117/2010/NĐ-CP);*
- *Hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.*

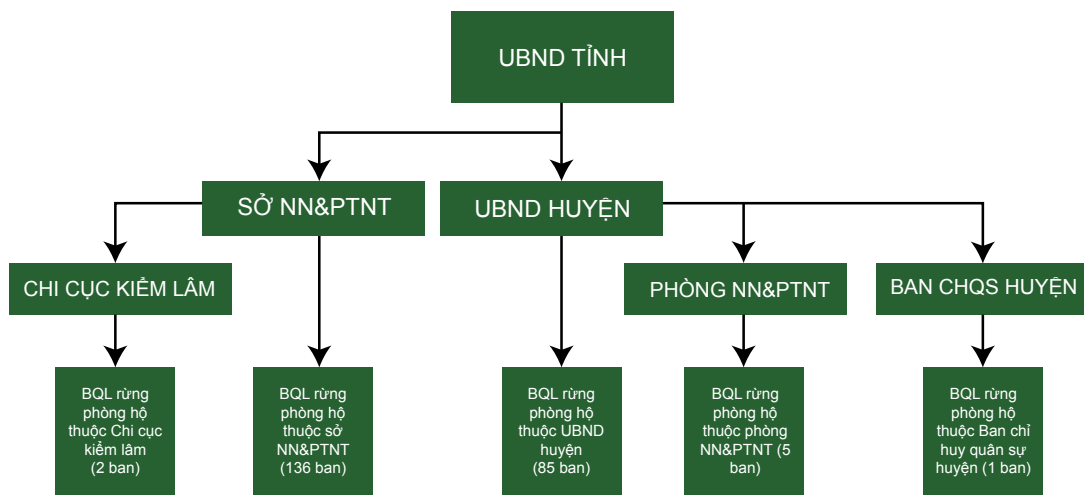
Mục tiêu Quy hoạch hệ thống rừng, đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Điều 1, Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014)

HIỆN TRẠNG RỪNG PHÒNG HỘ 2017 - 2018

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỆ THỐNG RỪNG PHÒNG HỘ

Hệ thống rừng phòng hộ do cấp tỉnh quản lý trực tiếp. Hiện nay, cả nước có 229 Khu rừng phòng hộ có Ban Quản lý, trong đó: Sở NN&PTNT các tỉnh quản lý 136 BQLRPH; UBND huyện quản lý 85 khu; CCKL quản lý 2 khu, Phòng NN&PTNT quản lý 5 khu (Nho quan, Ninh Bình); BCHQS huyện quản lý 1 khu (Sông Ninh, Phú Yên). Cộng đồng, hộ gia đình, lực lượng vũ trang và các thành phần khác quản lý trên 330.000 ha.

Phân cấp quản lý hệ thống rừng phòng hộ còn chưa thống nhất, dẫn đến hiệu quả quản lý nhà nước về rừng phòng hộ còn nhiều khó khăn (TCLN, 2018).



Nguồn: TCLN, 2018

DIỆN TÍCH QUẢN LÝ

Tổng diện tích rừng phòng hộ trên toàn quốc năm 2018 là 4.588.059 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 3.931.584 ha; rừng trồng là 656.475 ha. Tổng diện tích đất rừng phòng hộ có rừng năm 2018 tăng 209.744 ha so với năm 2017.

Hiện trạng rừng phòng hộ Việt Nam 2017

STT	Loại rừng phòng hộ	Tổng diện tích đất, rừng phòng hộ	Diện tích có rừng (ha)			Đất quy hoạch phát triển rừng
			Tổng có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng	5.950.479	4.500.756	3.890.775	593.802	1.383.373
1	Đầu nguồn	5.573.703	4.378.315	3.837.532	540.783	1.195.388
2	Chắn gió, cát	38.263	20.649	4.469	16.180	17.614
3	Chắn sóng	118.207	66.350	22.810	43.540	51.858
4	Bảo vệ môi trường	220.306	101.792	48.774	53.019	118.513

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2017

Hiện nay, Tổng cục Lâm nghiệp đang triển khai điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về rừng phòng hộ và đánh giá thực trạng quản lý của các Ban quản lý rừng phòng hộ để phục vụ công tác quản lý nhà nước trong thời gian tới, trên cơ sở đó đề xuất các phương án quản lý phù hợp và hiệu quả.



*Thác Dầu Đăng – VQG Ba Bể
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*



VQG Bạch Mã
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp

KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ NĂM 2017 - 2018

KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG NĂM 2017 - 2018:

Thực hiện kế hoạch trồng rừng:

Năm 2018, trồng rừng cả nước đạt 231.523 ha rừng tập trung, bằng 118,7% kế hoạch năm, trong đó: rừng phòng hộ, đặc dụng 15.070 ha, đạt 100,5%; rừng sản xuất 216.453 ha, đạt 120,3% kế hoạch.

- Trồng cây phân tán: 63,863 triệu cây, đạt 127,7% kế hoạch năm, bằng 102% so với năm 2017.
- Chăm sóc rừng trồng: 539.454 ha, đạt 107% kế hoạch, bằng 96% so với năm 2017.
- Khoanh nuôi tái sinh: 386.485 ha.

Thực hiện trồng rừng thay thế

Lũy kế đến nay, cả nước đã trồng được 58.879 ha, đạt 87% tổng diện tích phải trồng, cụ thể:

- Nhóm các Dự án thủy điện: đã trồng 25.496 ha, gồm 30 tỉnh, 306 dự án, đạt 114% tổng diện tích.
- Nhóm các Dự án sản xuất kinh doanh: đã trồng 17.884 ha, gồm 45 tỉnh, 945 dự án, đạt 74% tổng diện tích phải trồng.
- Nhóm các Dự án công trình công cộng và an ninh, quốc phòng: đã trồng 15.500 ha, gồm 43 tỉnh, 1.005 dự án, đạt 72% tổng diện tích phải trồng.

Thực hiện trồng rừng ven biển: Năm 2018 đã trồng 2.400 ha trên 3.300 ha kế hoạch, đạt 73%.

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG Ở RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ NĂM 2018

Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
3. Có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.
4. Có phương án trồng rừng thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc sau khi hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế.

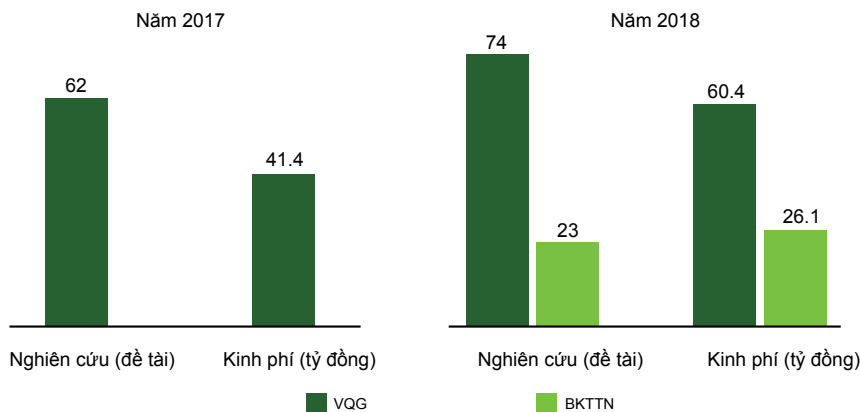
Điều 19, Luật Lâm nghiệp.

- Có 50/60 tỉnh có rừng đã báo cáo, trong đó, 33 tỉnh **đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên**, tổng số dự án là 3.021, với diện tích 122.851 ha.
- Đã tham mưu Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận CMĐSDR của 22/33 tỉnh có đề nghị CMĐSDR tự nhiên và dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2018, VPCP đã có ý kiến 12 tỉnh với 15 dự án, 551 ha, bao gồm: rừng tự nhiên 453 ha, rừng trồng 58 ha, đất chưa có rừng 40 ha.



*Trùng Khánh - Cao Bằng,
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*

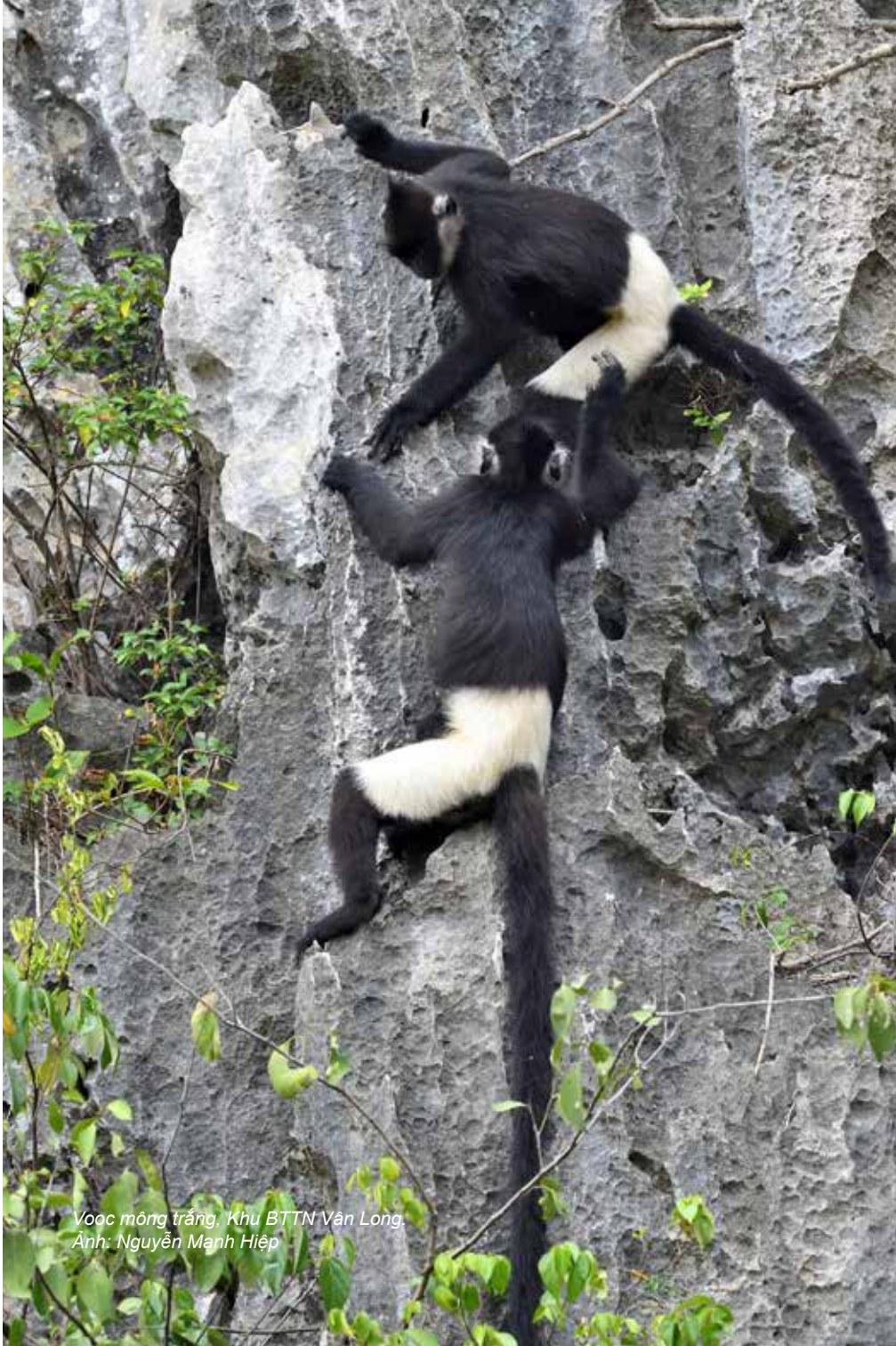
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG



Thống kê đề tài nghiên cứu khoa học tại các VQG và KBTTN Năm 2018

Nguồn: TCLN, 2018

- Năm 2018, Tổng cục Lâm nghiệp được Bộ phân cấp quản lý 20 nhiệm vụ KH-CN, trong đó có 16 nhiệm vụ do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam chủ trì (12 đề tài, 4 dự án sản xuất thử) và 4 đề tài do Trường Đại học Lâm nghiệp chủ trì. Tổng cục đã trình Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định 17 tiêu chuẩn và đang xem xét nghiệm thu tại Tổng cục 11 tiêu chuẩn, quy chuẩn. Cũng trong năm 2018, Tổng cục có 02 tiến bộ kỹ thuật mới đã được công nhận và 6 tiến bộ kỹ thuật mới đang xem xét đề nghị công nhận.
- Số đề tài nghiên cứu khoa học tại các Vườn quốc gia tăng từ 62 đề tài với tổng kinh phí 41,4 tỷ đồng vào năm 2017 lên 74 đề tài và 60,4 tỷ đồng vào năm 2018. Tại các khu Bảo tồn Thiên nhiên, 23 đề tài NCKH được ghi nhận trong năm 2018 với tổng kinh phí được cấp là 26,1 tỷ đồng. Con số này chưa bao gồm đề tài do các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước thực hiện tại các VQG/KBTTN.



*Vượn mõng trắng, Khu BTTN Vân Long.
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*



*Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*

- Năm 2018, các đơn vị dẫn đầu trong nghiên cứu khoa học về số lượng đề tài bao gồm VQG Bạch Mã (08 đề tài), VQG Phú Quốc (08 đề tài), VQG Lò Gò Xa Mát (05 đề tài), Khu BTTN Pù Luông (4 đề tài). Về kinh phí nghiên cứu khoa học, các đơn vị dẫn đầu là Khu BTTN Pù Luông (8,272 tỷ đồng), Khu BTTN Xuân Liên (6,462 tỷ đồng), VQG Phú Quốc (4,434 tỷ đồng) và VQG Lò Gò Xa Mát (1,687).
- Nhìn chung, việc tiếp cận ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học của các VQG, KBTTN còn gặp nhiều khó khăn do nguồn kinh phí NCKH của các tỉnh và năng lực tiếp cận nguồn vốn của các VQG, KBTTN còn hạn chế. Hiện tượng các VQG, KBTTN có Phòng NCKH nhưng không có hoạt động nghiên cứu khoa học còn khá phổ biến. BQL các khu rừng đặc dụng cũng chưa tận dụng được lợi thế về điều kiện tự nhiên và đa dạng sinh học trong khu vực quản lý cũng như các cơ chế mới về chia sẻ lợi ích trong tiếp cận nguồn gen để thúc đẩy các hoạt động NCKH.

CÁC LOÀI MỚI PHÁT HIỆN NĂM 2017

157 loài mới được phát hiện tại My-an-ma, Lào, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2017, bao gồm 3 loài động vật có vú, 23 loài cá, 14 loài lưỡng cư, 26 loài bò sát và 91 loài thực vật, đưa tổng số loài được phát hiện tại khu vực này trong khoảng thời gian từ 1997 đến 2017 lên trên 2.600 loài. Việt Nam có 57 loài mới được phát hiện trong năm 2017, cao nhất so với các nước khác trong khu vực. Việc các loài mới liên tục được phát hiện trong thời gian qua cho thấy chúng ta còn hiểu biết chưa đầy đủ về mức độ đa dạng sinh học, chưa thống kê và theo dõi diễn biến về đa dạng sinh học một cách hiệu quả, đồng thời cũng hứa hẹn tiềm năng nghiên cứu, phát hiện thêm các loài mới trong tương lai.

Con người đang tạo sức ép ngày càng lớn lên sự tồn vong của các loài đã biết cũng như các loài chưa được phát hiện tại Tiểu vùng sông Mekong. Các hoạt động làm đường, xây đập, nông nghiệp, khai khoáng v.v... làm suy thoái nghiêm trọng, thậm chí xóa trắng sinh cảnh của nhiều loài đặc hữu, quý hiếm và nguy cấp cơ cấp độ toàn cầu. Bên cạnh đó, vận nạn săn, bẫy, bắt và vận chuyển, buôn bán các loài hoang dã cũng làm suy giảm số lượng cá thể trong từng loài và làm đứt gãy nghiêm trọng các mắt xích trong hệ sinh thái.

Việc phát hiện 157 loài mới, trong đó có đến 57 loài tại Việt Nam, một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác bảo vệ và bảo tồn sinh cảnh, bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam. Phát hiện loài mới chỉ là bước đầu. Rất nhiều nỗ lực, công sức, nguồn lực cần được đầu tư nhằm đảm bảo sự tồn tại các loài này sẽ được tiếp tục ghi nhận, phát triển trong những năm tiếp theo.

“Mặc dù các hệ sinh thái vô cùng đa dạng ở đây đang phải đối mặt với rất nhiều áp lực, các loài hoang dã mới vẫn không ngừng được phát hiện với tần suất cao một cách đáng kinh ngạc”.

WWF, 2017³

Các loài mới được phát hiện trong năm 2017⁴

(theo quốc gia)

Cam-pu-chia: 8

Lào: 24

My-an-ma: 39

Thái Lan: 37

Việt Nam: 57

³ http://greatermekong.panda.org/discovering_the_greater_mekong/species/new_species/new_species_on_the_block/

⁴ Một số loài được phát hiện tại một hay nhiều quốc gia

HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÙNG ĐỆM

Năm 2018, các VQG và KBTTN đã hỗ trợ cho 1.101 lượt thôn/bản thuộc vùng đệm chủ yếu từ ngân sách nhà nước thông qua Quyết định số 24/2012/QĐ - TTg về chính sách phát triển vùng đệm với tổng kinh phí là 43,8 tỷ đồng, trong đó từ ngân sách nhà nước: 41,8 tỷ đồng, từ nguồn ngoài ngân sách: 2 tỷ đồng. Tỷ lệ các VQG được cấp kinh phí thực hiện chương trình này là 70%, còn các KBTTN là 60%. Các hạng mục hỗ trợ chủ yếu là xây dựng hạ tầng như đường giao thông, nhà cộng đồng, hệ thống nước sạch, cây trồng, vật nuôi và thiết bị tuyên truyền.



VQG Pù Mát.
Ảnh: Trần Lê Trà

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 626/QĐ - TTg Phê duyệt “*Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030*”. Đề án yêu cầu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong theo dõi diễn biến tài nguyên và đánh giá hiệu quả quản lý các khu bảo tồn.



Rừng đặc dụng Hương Sơn
Ảnh: Trần Lê Trà

- a. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống các khu bảo tồn: Xây dựng, ban hành và thực hiện Quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống khu bảo tồn Việt Nam trước năm 2018; đến năm 2020 có 50%, đến năm 2025 có 70%, tầm nhìn đến năm 2030 có 100% khu bảo tồn xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin giới thiệu khu bảo tồn trên trang web;
- b. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong theo dõi diễn biến tài nguyên và đánh giá hiệu quả quản lý các khu bảo tồn: Đào tạo và áp dụng công cụ Quản lý dữ liệu và Báo cáo tuần tra (SMART) cho toàn hệ thống các khu bảo tồn nhằm cải thiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu tuần tra và giám sát đa dạng sinh học của khu bảo tồn; xây dựng hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên và đánh giá hiệu quả quản lý của 30% (đến năm 2020) và 50% (đến năm 2025) các khu bảo tồn ở Việt Nam thông qua việc ứng dụng công nghệ viễn thám kết hợp SMART.

Trích “Nhiệm vụ chính của Đề án” (Quyết định 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017)

HỆ THỐNG BÁO CÁO TRỰC TUYẾN

Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn đã cấp kinh phí cho việc triển khai thực hiện Đề án từ năm 2018, trong đó có phần kinh phí dành cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác lưu trữ thông tin quản lý và báo cáo trực tuyến. Hoạt động này một mặt nhằm chuẩn bị cho việc ban hành, thực hiện quy chế về báo cáo trực tuyến, đáp ứng yêu cầu truy cập nhanh thông tin quản lý, mặt khác đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính trong ngành NN&PTNT.

Dự kiến, phần mềm về báo cáo trực tuyến sẽ được xây dựng, thực hiện thí điểm trong năm 2019, làm cơ sở cho việc xây dựng và ban hành Quy trình báo cáo trực tuyến theo yêu cầu của Đề án vào năm 2020.

ỨNG DỤNG SMART TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG

Công cụ Giám sát và Báo cáo Không gian (SMART) được phát triển và giới thiệu vào năm 2011. Tính đến năm 2017, công cụ đã được dịch ra 11 ngôn ngữ; được 80 cơ quan chính phủ áp dụng tại trên 600 khu bảo tồn thuộc 55 quốc gia.

Vụ Bảo tồn Thiên nhiên (nay là Vụ quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ) thuộc Tổng cục Lâm nghiệp phối hợp với GIZ và WWF tại Việt Nam dịch phần mềm ra tiếng Việt và xây dựng Tài liệu hướng dẫn triển khai công cụ quản dữ liệu và báo cáo tuần tra bằng tiếng Việt vào năm 2017, giúp nhiều tổ chức bảo tồn và Ban Quản lý các khu rừng đặc dụng, phòng hộ ứng dụng công cụ này một cách thuận lợi hơn.

Tính đến tháng 9 năm 2018, trên cả nước có 14 Vườn Quốc gia, 18 Khu dự trữ thiên nhiên và 01 khu rừng phòng hộ áp dụng công cụ SMART, tăng 15 khu so với năm 2017. Theo phản hồi của các Ban Quản lý có ứng dụng SMART, đây là công cụ dễ áp dụng, có khả năng xuất báo cáo trực tiếp, nhanh chóng, giúp Ban Quản lý nắm bắt thông tin về tình hình xâm hại, mức độ tác động, diễn biến tài nguyên rừng kịp thời, chính xác, qua đó có thể đưa ra quyết định đúng lúc, tiến hành các biện pháp ứng phó, can thiệp phù hợp cũng như phản hồi thông tin và chỉ đạo công việc một cách hiệu quả, khoa học. Công cụ cũng hỗ trợ tích cực cho nhiệm vụ giám sát đa dạng sinh học, cho phép lưu trữ số liệu phục vụ cho công tác xây dựng phương án tuần tra, lập kế hoạch, nghiên cứu ...

Việc triển khai SMART trên diện rộng vẫn còn gặp khá nhiều trở ngại liên quan đến nguồn lực cho đào tạo, tập huấn, mua sắm và bảo trì trang thiết bị, đòi hỏi sự đầu tư thích đáng hơn để công tác tuần tra, bảo vệ có ứng dụng công nghệ tiên tiến đạt hiệu quả tốt hơn. Ngoài ra, việc ứng dụng SMART còn đòi hỏi lãnh đạo Ban quản lý các khu rừng đặc dụng, phòng hộ có hiểu biết, nhận thức đầy đủ về hiệu quả của SMART và có cam kết mạnh mẽ đối với việc ứng dụng SMART trong phạm vi quản lý của mình.



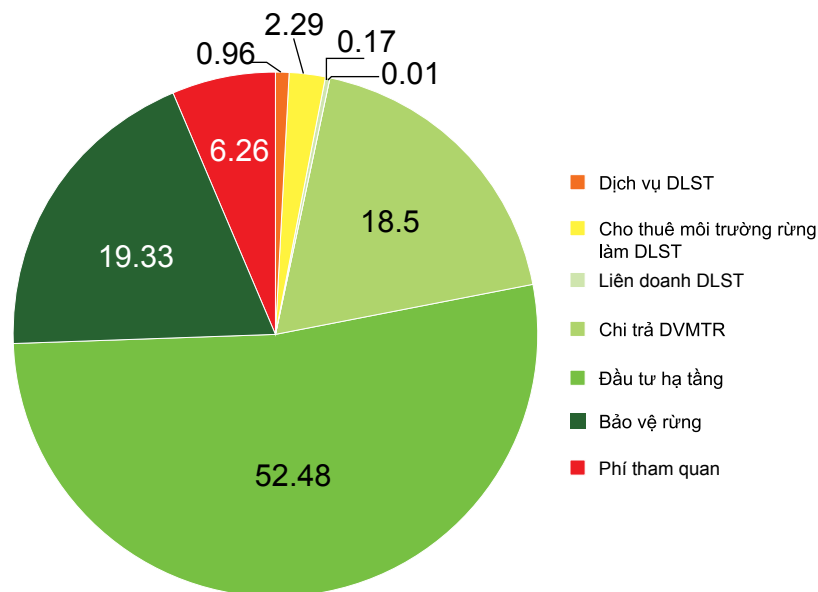
*Tuần tra tại VQG Cúc Phương
Ảnh: Lương Khắc Hiến*



CHUYÊN ĐỀ NĂM NAY: THÚC ĐẨY CÁC CƠ CHẾ TÀI CHÍNH BỀN VỮNG

Đất lâm nghiệp chiếm đến hơn 43,5% tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước (14.415.381 ha /33.123.077 ha). Đây là khu vực có mức độ đa dạng sinh học thuộc loại cao nhất và là nơi sinh sống của phần lớn các cộng đồng dân cư nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số. Trong hơn 2 thập kỷ qua, với các nỗ lực trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, độ che phủ rừng không ngừng tăng lên, tuy nhiên, chất lượng rừng và mức độ đa dạng sinh học rừng lại có chiều hướng suy giảm, tác động tiêu cực đến chất lượng các loại dịch vụ môi trường rừng.

Trong bối cảnh đó, đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học rừng, đặc biệt là cho rừng đặc dụng và phòng hộ, thường rất hạn chế, chỉ đáp ứng các yêu cầu tối thiểu cho các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Việc tìm kiếm các cơ chế tài chính phù hợp, bền vững nhằm tăng một cách ổn định các nguồn lực phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và đáp ứng nhu cầu phát triển sinh kế của các cộng đồng sống gần, sống dựa vào rừng trở thành một trong các ưu tiên của ngành Lâm nghiệp.



Tỷ trọng các nguồn thu của 33 Vườn quốc gia năm 2017

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2017

Tính đến thời điểm hiện tại, kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học ... tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đều phụ thuộc phần lớn vào nguồn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, một số cải thiện đáng kể đã được thực hiện trong năm 2017-2018 thông qua việc đa dạng hóa nguồn thu (điển hình là từ phí chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ du lịch sinh thái) và tăng mức thu nhập từ các nguồn này.

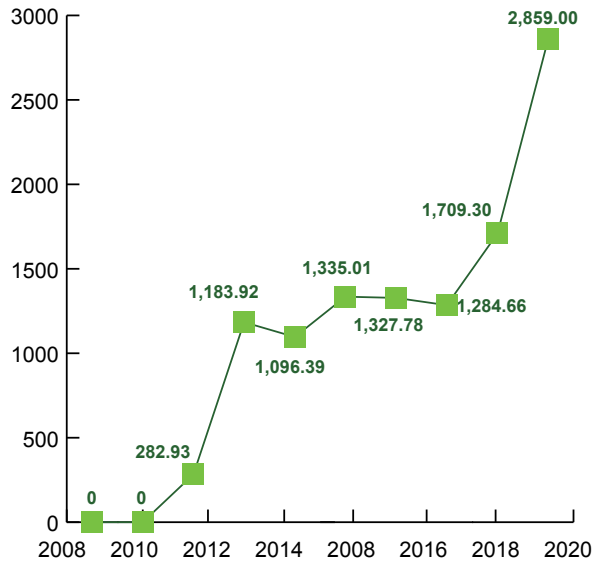
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

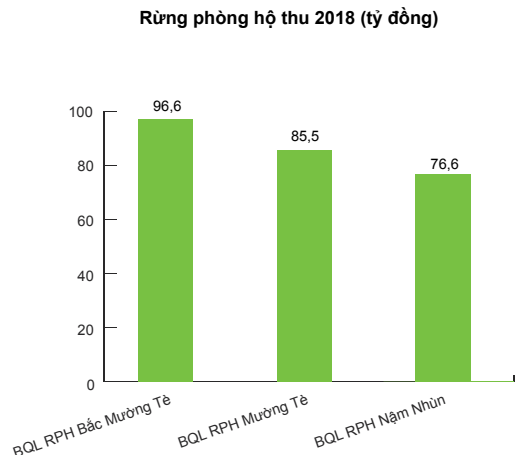
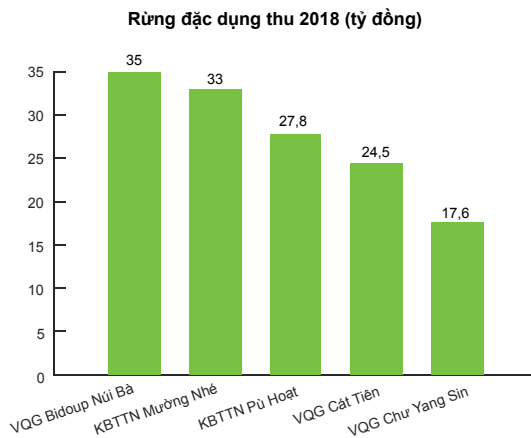
Cùng với việc ban hành Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 2/11/2016, mức thu từ dịch vụ môi trường rừng (PFES) tăng đột biến từ 1.284,66 tỷ đồng vào năm 2016 lên đến 1.709,3 tỷ đồng vào năm 2017. Năm 2018 toàn quốc thu hơn 2.859 tỷ đồng, đạt 122,7% kế hoạch năm và tăng 68% so với năm 2017. Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng cho thấy tiềm năng tạo thu nhập bằng tiền từ công tác bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững các hệ sinh thái rừng thuộc nhóm “được bảo vệ nghiêm ngặt”.

Năm 2018, 5,986 triệu ha rừng, tương đương 42% tổng diện tích rừng toàn quốc được giao khoán bảo vệ và hưởng chính sách PFES, trong đó:

- 155 BQL rừng phòng hộ quản lý 1,76 triệu ha, được phân bổ 592,4 tỷ đồng;
- 75 BQL rừng đặc dụng quản lý 1,14 triệu ha được phân bổ 250,4 tỷ đồng

Thu dịch vụ môi trường rừng 2010-2018

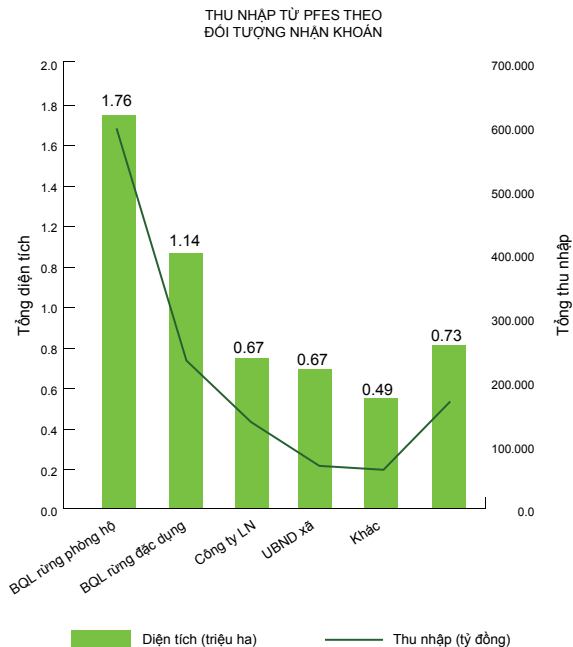




Nguồn: TCLN, 2018

Dự kiến, tổng thu từ chính sách này sẽ còn tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo, khi các dịch vụ PFES mới như carbon, nước công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ du lịch sinh thái được triển khai thực hiện rộng rãi, trở thành nguồn lực quan trọng để các khu rừng đặc dụng, phòng hộ hướng đến mục tiêu tự chủ một phần về tài chính, thực hiện các hạng mục đầu tư và các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng. **Năm 2019, mức thu dự kiến từ các dịch vụ PFES là 2.900 tỷ đồng.**

Chính sách PFES cũng góp phần trực tiếp vào việc nâng cao thu nhập của người dân vùng lõi, vùng đệm, vùng gần rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 2017, số hộ đồng bào DTTS tham gia PFES chiếm 86,2% (khảo sát trên 33 tỉnh); Thu nhập từ tiền DVMTR của 807 hộ gia đình có tham gia quản lý, bảo vệ rừng được chọn mẫu đạt bình quân khoảng 3,9 triệu đồng/hộ/năm, tương đương khoảng 7% thu nhập của hộ (VNFF, 2017).



Diện tích được giao khoán bảo vệ và tổng thu nhập từ PFES theo đối tượng nhận khoản năm 2018

Nguồn: Quỹ BVPT, 2018

- 83 Công ty Lâm nghiệp quản lý 671 ngàn ha được nhận 146,8 tỷ đồng;
- 625 UBND cấp xã quản lý 620,5 ngàn ha được nhận 80,9 tỷ đồng;
- 198 chủ rừng khác là công an, bộ đội, doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu quản lý 493,6 ngàn ha được nhận 75 tỷ đồng;
- 66.221 chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng quản lý 731 ngàn ha được nhận 178,4 tỷ đồng;
- 2,706 triệu ha được chủ rừng là tổ chức khoán quản lý bảo vệ cho 139.468 hộ gia đình, cộng đồng.



Tập huấn về chi trả DVMTR qua tài khoản ngân hàng tại Yên Bái.
Ảnh: GIZ

CHI TRẢ TIỀN DVMTR THÔNG QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG: AN TOÀN HƠN, MINH BẠCH HƠN, HIỆU QUẢ HƠN

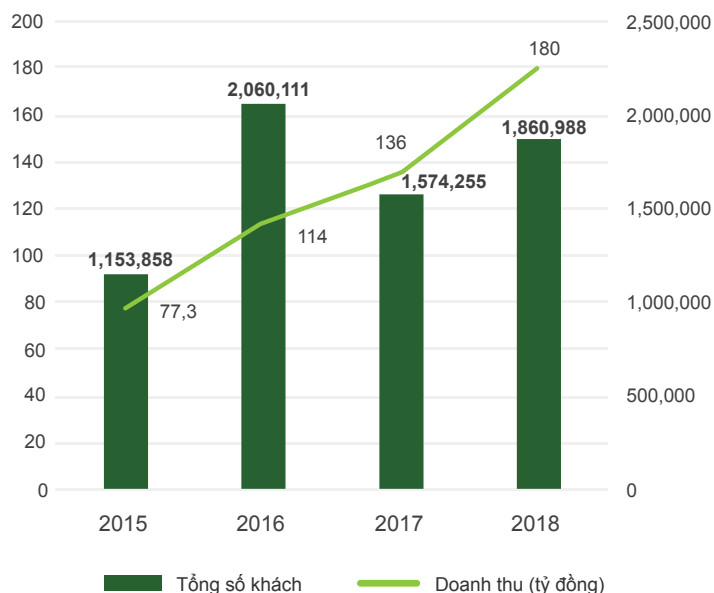
Sau 8 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR, trong giai đoạn từ 2011 đến tháng 12/2018, tổng số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR đạt khoảng 9.300 tỷ đồng. Nguồn vốn này hỗ trợ trực tiếp cho bảo vệ trên 5 triệu ha rừng hàng năm.

Phương thức chi trả tiền DVMTR hiện nay của Quỹ BV&PTR chủ yếu là chi tiền mặt trực tiếp. Phương thức này bộc lộ một số hạn chế và quan ngại về tính minh bạch, an toàn và hiệu quả trong quá trình tổ chức chi trả tiền DVMTR. Phương thức thay thế - chi trả tiền DVMTR thông qua tài khoản ngân hàng (TKNH) được thí điểm lần đầu tiên vào năm 1996 thông qua Dự án trồng rừng ở các tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang do Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) tài trợ và phương thức thanh toán này đã trở thành quy định bắt buộc đối với các dự án phát triển lâm nghiệp do KfW tài trợ.

Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC và Thông tư số 04/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính khuyến khích các tỉnh áp dụng phương thức chi trả tiền DVMTR thông qua (TKNH). Đến nay Thừa Thiên Huế đã áp dụng phương thức thanh toán này trên phạm vi toàn tỉnh. Một số tỉnh khác đang thí điểm mô hình này và có kế hoạch áp dụng rộng rãi trong thời gian tới.

DU LỊCH SINH THÁI TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG

61 trên tổng số 164 khu rừng đặc dụng tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (DLST). Xét theo loại rừng đặc dụng, có 26/33 Vườn Quốc gia (chiếm 15,85% tổng số khu rừng đặc dụng và 78,8% số Vườn Quốc gia) và 35/127 khu rừng đặc dụng thuộc các loại còn lại (chiếm 21,34% tổng số khu rừng đặc dụng và 27,55% số khu dự trữ thiên nhiên, khu rừng văn hóa-lịch sử ...).



Tổng lượt khách và doanh thu từ DLST 2015 -2018

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, 2016, 2017, 2018

Dịch vụ du lịch trong các khu rừng đặc dụng tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây cả về tổng lượt khách lẫn doanh thu. Năm 2015, tất cả các khu rừng đặc dụng trên phạm vi cả nước đón trên 1,15 triệu lượt khách, doanh thu đạt 77,3 tỷ đồng. Trong các năm tiếp theo, doanh thu tăng dần lên 114 tỷ đồng vào năm 2016 và 136 tỷ đồng vào năm 2017. Trong năm 2018, các khu rừng đặc dụng đã đón tiếp, 1.869.988 lượt khách (tăng 18,7% so với năm 2017), trong đó khách nội địa chiếm đến gần 90%.

Các Vườn quốc gia có cung cấp dịch vụ du lịch thu hút đến 97,5% tổng số du khách. Các VQG đạt tỷ lệ thu hút du khách tham quan cao là VQG Phong Nha- Kẻ Bàng, VQG Ba Vì, VQG Cúc Phương. Trong khi đó, các khu dự trữ thiên nhiên, dù có số lượng lớn hơn đáng kể, chỉ đón tiếp được 2,5% tổng số lượt khách tham quan.

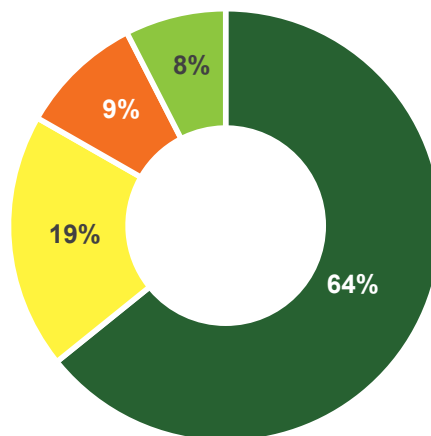
Về hình thức tổ chức cung cấp dịch vụ, có 37 khu rừng đặc dụng tự tổ chức; 11 khu áp dụng hình thức liên doanh, liên kết và 13 khu cho thuê môi trường rừng. Hiện có 15 khu áp dụng đồng thời 2 hình thức và 01 khu áp dụng cả 3 hình thức được Luật cho phép.



*Con hoẵng, VQG Cát Tiên
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp.*

Doanh thu từ dịch vụ du lịch của các khu rừng đặc dụng năm 2018 đạt khoảng 180 tỷ đồng, trong đó: doanh thu từ tiền vé chiếm đến trên 115 tỷ đồng (64%). Doanh thu từ các hình thức tự tổ chức, liên doanh-liên kết và cho thuê môi trường rừng lần lượt là 34,3 tỷ đồng (>19%), 16,6 tỷ đồng (>9,2%) và 13,56 tỷ đồng (>8%). Doanh thu từ hoạt động du lịch của các Vườn quốc gia chiếm tới 99% tổng doanh thu, trong khi đó các khu dự trữ thiên nhiên chiếm 1%.

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng khá nhanh và thu nhập tương đối cao, du lịch sinh thái chưa phát triển đúng mức so với tiềm năng du lịch sinh thái trong các khu rừng đặc dụng do vẫn còn thiếu các quy định cụ thể, thiếu quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển và đặc biệt là thiếu đầu tư về cả cơ sở vật chất lẫn cán bộ có đủ năng lực tổ chức cung cấp dịch vụ. Công tác tiếp thị, quảng bá DLST chưa được nhận thức đúng ở tất cả các VQG/KBTTN; nhiều VQG/KBTTN thiết kế các nội dung quảng cáo du lịch còn sơ sài, ít thông tin, thông tin không thống nhất. Kết nối giữa các VQG, KBT với các trung tâm, các điểm du lịch lớn trên phạm vi cả nước, tới các hãng, các công ty du lịch quốc tế còn thiếu, làm giảm khả năng thu hút khách du lịch đến với các VQG.



- Vé
- Tự tổ chức
- Liên doanh - liên kết
- Cho thuê MTR

Doanh thu từ dịch vụ du lịch trong rừng đặc dụng
(10 tháng đầu năm 2018)

Theo báo cáo kiểm tra hoạt động kinh doanh DLST tại VQG/KBT của Tổng cục Lâm nghiệp năm 2017 có 56/61 VQG/KBT tổ chức hoạt động DLST khi chưa có đề án phát triển DLST, 60/61 VQG/KBT chưa có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Sự phát triển du lịch thiếu quy hoạch là một trong các nguyên nhân dẫn đến hệ quả tiêu cực như gây áp lực lên tài nguyên và môi trường, chất lượng dịch vụ du lịch chưa cao, còn thiếu sản phẩm DLST đích thực (Bùi Thị Minh Nguyệt, Lê Văn Lanh, Bùi Xuân Trường, 2018).

Công tác xây dựng quy định về DLST trong rừng đặc dụng và củng cố năng lực cung cấp dịch vụ du lịch theo hướng tiếp cận các tiêu chí về du lịch sinh thái của quốc tế, trong đó có mục tiêu huy động sự tham gia và chia sẻ lợi ích với cộng đồng, đóng góp cho bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần thực hiện phương án tự chủ một phần về tài chính tại các khu rừng đặc dụng sẽ là ưu tiên của ngành lâm nghiệp trong những năm tiếp theo.



Cao Nguyên đá Đồng Văn
Ảnh: Trần Lê Trà

Nằm ở miền Trung Việt Nam, tỉnh Quảng Bình, cách thành phố Đồng Hới 50 km về phía Tây Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 500 km về phía Nam, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên thế giới theo tiêu chí viii - giá trị địa chất, địa mạo (2003); tiêu chí ix và x - sinh thái và đa dạng sinh học (2015).

Tận dụng được lợi thế về danh hiệu quốc tế, cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố lịch sử văn hóa địa phương và chuyên môn về đa dạng sinh học, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng đã tổ chức khá thành công dịch vụ du lịch sinh thái tại VQG, dẫn đầu các khu rừng đặc dụng về lượng khách tham quan và doanh thu từ du lịch. Năm 2018, số du khách đến VQG Phong Nha-Kẻ Bàng chiếm tới 30% tổng số du khách đến các VQG, khu dự trữ thiên nhiên trong cả nước.

Tháng 1/2018, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 với mục tiêu đầu đến năm 2025, Phong Nha - Kẻ Bàng đáp ứng các tiêu chí và được công nhận là Khu du lịch quốc gia. Định hướng đến năm 2030, Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch tâm cổ quốc gia, quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao với sản phẩm đặc trưng là thám hiểm hang động; nghiên cứu, tìm hiểu đa dạng sinh học, văn hóa bản địa và di tích khảo cổ.

Phong Nha - Kẻ Bàng phấn đấu đến năm 2025, đón khoảng 2,5 triệu lượt khách, trong đó khoảng 300.000 lượt khách quốc tế; phấn đấu đến năm 2030, đón khoảng 3,5 triệu lượt khách, trong đó khoảng 500.000 lượt khách quốc tế. Tổng thu từ khách du lịch (theo giá hiện hành) đến năm 2025 đạt khoảng 4.000 tỷ đồng; đến năm 2030 đạt trên 8.200 tỷ đồng. Trong thời gian tới Phong Nha - Kẻ Bàng đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, theo những quy định khai thác nghiêm ngặt, gắn với những giá trị tiêu biểu đã được thế giới và quốc gia công nhận là du lịch thám hiểm hang động (hang Sơn Đoòng, hang Ēn, hệ thống hang Vòm, hang Va - hang Nước Nút, thung lũng Sinh tồn, hang Thủy Cung...); phát triển đa dạng các mô hình du lịch sinh thái, du lịch nghiên cứu tìm hiểu đa dạng sinh học Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, các giá trị về khảo cổ học, địa chất, địa mạo và tìm hiểu văn hóa bản địa.





VQG Phong Nha-Kẻ Bàng
Ảnh: Howard Limbert

KHUYẾN KHÍCH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG CHUYỂN DẦN SANG CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH

Luật Lâm nghiệp quy định: “Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ” (Khoản 2, Điều 4) nhằm „quản lý bền vững về diện tích và chất lượng rừng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu” (Khoản 1, Điều 3). Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu ngày càng cao đối với công tác bảo vệ, phát triển, quản lý rừng và sử dụng bền vững các hệ sinh thái rừng, Luật Lâm nghiệp cho phép và khuyến khích “*xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp*” (Khoản 2, Điều 3).

Năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP⁵ nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới toàn diện các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đồng bộ cả về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính. Nghị định 141/2016/NĐ-CP⁶ ngày 10/10/2016 tiếp tục xác định ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là một trong 7 ngành thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định và cần thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Theo các quy định này, đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được tự chủ trong việc xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch đầu tư. Ngành lâm nghiệp cũng định hướng tái cơ cấu theo hướng khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, trong đó có các Vườn quốc gia và các Khu dự trữ thiên nhiên xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính một phần, tăng tính chủ động và giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Từ năm 2017-2018, ngành lâm nghiệp bắt đầu thúc đẩy việc xây dựng các mô hình tự chủ tài chính tại các Vườn quốc gia do Bộ quản lý, tiến tới tổng hợp kinh nghiệm và xây dựng hướng dẫn thực hiện cơ chế này trên phạm vi toàn ngành.

⁵Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

⁶Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NỖ LỰC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH MỘT PHẦN TẠI VQG CÁT TIÊN

Vườn Quốc gia Cát Tiên được Chính phủ đưa vào diện bảo tồn từ năm 1976. Qua nhiều lần điều chỉnh về tên gọi, tổ chức, nhiệm vụ, diện tích, hiện Vườn có tổng diện tích 70.548,36 ha thuộc các tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước. Ngày 10 tháng 11 năm 2001, Vườn quốc gia Cát Tiên được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 411 và là khu dự trữ sinh quyển thứ 2 của Việt Nam. Ngày 04 tháng 8 năm 2005, khu đất ngập nước Bàu Sấu của Vườn được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận đưa vào danh sách các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Đây là khu đất ngập nước thứ 1.499 của thế giới và là khu thứ hai của Việt Nam.

Là đơn vị sự nghiệp công lập do Tổng cục Lâm nghiệp trực tiếp quản lý, VQG Cát Tiên được giao nhiệm vụ thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ tài chính. Năm 2019, mức kinh phí do Trung ương bao cấp từ ngân sách nhà nước giảm 20% và sẽ tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo.

Tổng thu nhập hàng năm của VQG Cát Tiên (2016-2018)

Nguồn thu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tỉ trọng (2018)
NSNN (thường xuyên)	28,366	32,212	34,249	40%
NSNN (Đầu tư)	13,460	10,410	9,448	11%
Vé tham quan	1,291	1,556	1,600	2%
SXKD	8,624	8,014	8,495	10%
DV Môi trường rừng	16,778	18,109	25,989	31%
Tài trợ, viện trợ	360	360	360	0,4%
Khác		2,437	4,877	5,6%
Tổng cộng	68,879	73,098	85,020	100%

Đơn vị: Tỷ đồng



*Bàu Sấu - VQG Cát Tiên.
Ảnh: Trần Lê Trà*



Tổng thu của VQG Cát Tiên liên tục tăng từ 68,879 tỷ đồng vào năm 2016 lên 85,020 tỷ đồng vào năm 2018. Khoản thu tăng nhiều nhất của Vườn trong 3 năm vừa qua là từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (chiếm 31% tổng thu). Ngân sách nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, 51% tổng thu (43,697 tỷ đồng), trong đó ngân sách chi thường xuyên chiếm đến 40% (34,249 tỷ đồng) và ngân sách đầu tư chiếm 11% (9,448 tỷ đồng). Tiền vé tham quan và thu nhập từ sản xuất – kinh doanh còn khá khiêm tốn, chiếm tỷ trọng lần lượt là 2% và 10%.

Năm 2018, trong các khoản chi, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về quản lý, bảo vệ và PCCC rừng chiếm tỷ trọng lớn nhất (36,489 tỷ đồng, 42,92%), tiếp theo là chi lương cán bộ công nhân viên (22,599 tỷ đồng, 26,58%). Cả hai khoản chi này hiện đều đang được cấp từ ngân sách nhà nước.

Trong thời gian tới, VQG Cát Tiên chủ trương thực hiện một loạt các giải pháp để tăng nguồn thu của Vườn: Nâng cao nhận thức về ý nghĩa của thực hiện quyền tự chủ; Tăng cường công tác tiếp thị, xúc tiến thương mại và quảng bá hình ảnh; Thúc đẩy giao khoán/ kiểm soát công việc theo kết quả đầu ra; Tăng cường hợp tác liên kết và cho thuê môi trường rừng để phát triển DLST; Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Thực hiện tự chủ tài chính sẽ là xu thế vận động và phát triển của xã hội nói chung và của công tác quản lý các khu rừng đặc dụng, phòng hộ nói riêng. Cơ chế này một mặt giúp giảm gánh nặng chi ngân sách nhà nước, mặt khác cho phép Ban Quản lý các khu rừng đặc dụng được tự chủ hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ, giúp rừng được bảo vệ, sử dụng tốt hơn và có khả năng cải thiện đời sống cho đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ bảo tồn.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang cơ chế tự chủ hoặc tự chủ một phần về tài chính vẫn là thách thức lớn đối với nhiều VQG và Khu dự trữ thiên nhiên do chỉ một phần nhỏ các khu rừng này có được điều kiện thuận lợi như VQG Cát Tiên. Việc đảm bảo nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trước hết thuộc về Nhà nước. Cơ chế tự chủ tài chính là công cụ hỗ trợ để giúp các Ban Quản lý tự chủ hơn, phát huy được tối đa tiềm năng của mình nhằm tăng thu nhập và tái đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên rừng đặc dụng.



ĐÁNH GIÁ CHUNG: THUẬN LỢI VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

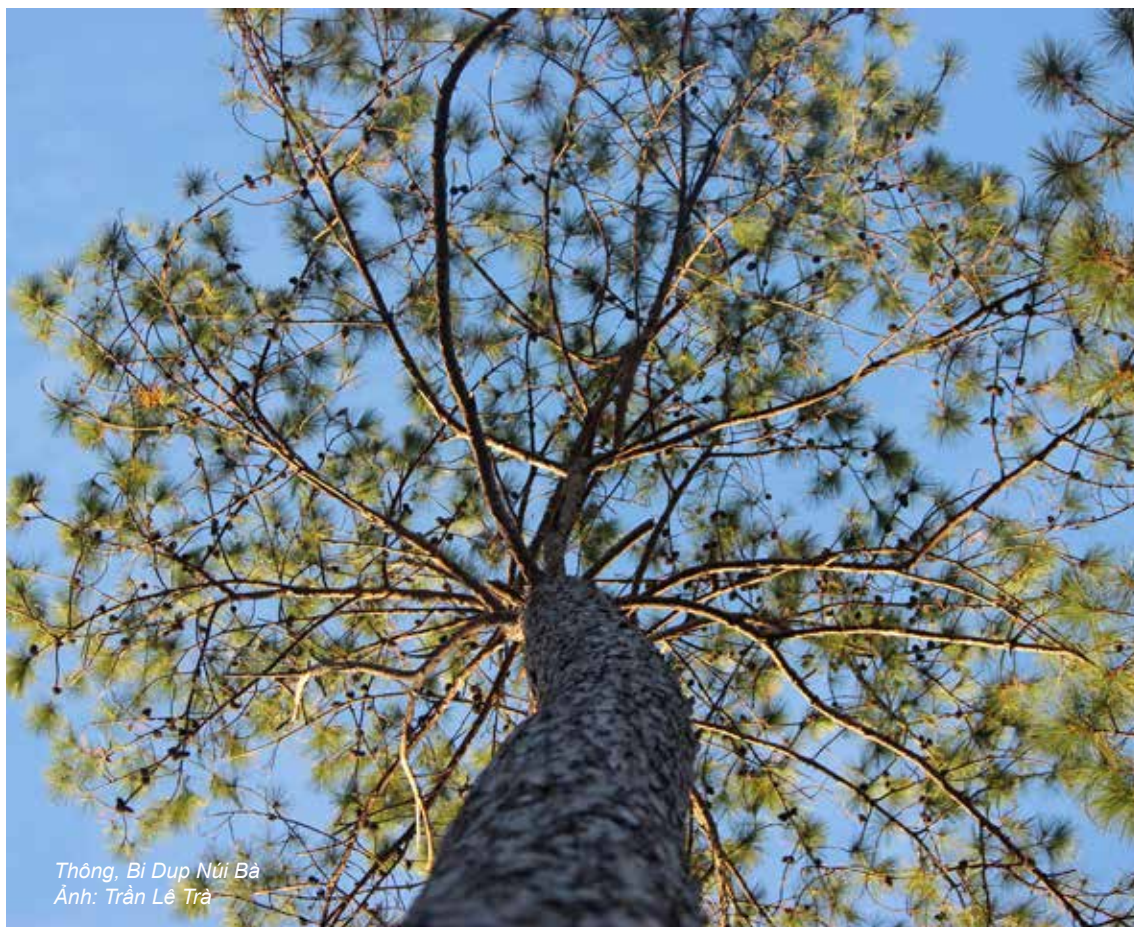
THUẬN LỢI

- Hệ thống chính sách và quy định được bổ sung, hoàn thiện giúp việc quản lý, điều hành hiệu quả - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật trong việc quản lý rừng, bảo tồn thiên nhiên liên tục được cập nhật và ban hành bổ sung tiến tới được hoàn thiện trong tương lai gần. Năm 2017 Luật lâm nghiệp được thông qua và năm 2018 các nghị định hướng dẫn luật cũng được ban hành trong đó xác định rõ vị trí pháp lý, chức năng nhiệm vụ của các khu rừng phòng hộ, đặc dụng cùng các cơ quan quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực này từ cấp tỉnh tới Trung ương. Hệ thống văn bản và chính sách đó là cơ sở pháp lý quan trọng và đầy đủ nhất nhằm đảm bảo việc quản lý, bảo vệ và phát triển hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ hiệu quả hơn trong thời gian tới.

- Diện tích rừng phòng hộ tiếp tục được phục hồi, chất lượng rừng dần được cải thiện theo hướng tích cực - Từ năm 1991 đến nay, hoạt động bảo vệ rừng và thực thi pháp luật lâm nghiệp có chuyển biến tích cực, diện tích rừng ngày càng được phục hồi. Trong đó, độ che phủ rừng của Việt Nam đã tăng từ 33,2% năm 2010 lên 41,2% năm 2016, trở thành quốc gia duy nhất trong khu vực có diện tích rừng ngày càng tăng. Từ năm 2011 đến nay, tỷ lệ diện tích rừng phòng hộ được duy trì ổn định trong khoảng 34-35% tổng diện tích rừng của cả nước (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017).
- Đạt được các thành tựu lớn trong xã hội hóa công tác quản lý bảo vệ rừng - Giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng phòng hộ và một phần diện tích rừng đặc dụng đã cơ bản được hoàn thành (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017). Việc khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình đã được thực hiện ở phần lớn các khu rừng phòng hộ và đặc dụng, đặc biệt triển khai tốt ở các khu có hoạt động chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và các tính nổi có ngân sách ổn định hỗ trợ bảo vệ rừng. Công tác nghiên cứu, bảo tồn, cứu hộ các loài động, thực vật trong rừng đặc dụng và phòng hộ cũng được xã hội hóa, ngày càng có nhiều tổ chức và cá nhân tham gia nghiên cứu, hỗ trợ các ban quản lý thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, quản lý rừng và bảo tồn các loài hệ sinh thái quan trọng. Hoạt động xã hội hóa đã giúp giảm được gánh nặng ngân sách trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý các khu rừng.
- Hệ thống Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ tiếp tục được duy trì thành lập mới – Hiện tại trên cả nước có hơn 229 Ban quản lý rừng phòng hộ, và hơn 144 Ban quản lý rừng Đặc dụng, đây có thể nói là một trong các hệ thống ban quản lý đồng bộ và hoàn thiện nhất Đông Nam Á cho đến thời điểm này (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017, MARD, 2013⁷). Các ban quản lý được thành lập với bộ máy và nhân sự, kỹ thuật ngày càng hoàn thiện đã cải thiện và nâng cao hiệu quả quản lý rừng, duy trì các giá trị dịch vụ hệ sinh thái và bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học trong các các khu. Kết quả là, diện tích rừng và chất lượng rừng tăng, không có loài, hệ sinh thái nào mất di trong 10 năm qua, nhiều hệ sinh thái và loài đã bị suy thoái trong thời gian gần đây đang ghi nhận hồi phục (MARD 2013).
- Công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng có nhiều tiến bộ, tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm dần - việc giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, hộ gia đình và các chủ rừng cũng như các nỗ lực tích cực trong việc lập và vận hành các ban quản lý rừng đã có những tác động tích cực lên công tác

⁷MARD (2013) Báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chiến lược quản lý các khu bảo tồn giai đoạn 2003-2010. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/GIZ BIO.

quản lý và bảo vệ rừng trong cả nước, do đó, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng cũng đạt được hiệu quả cao hơn (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017). Đối với rừng phòng hộ, diện tích bị thiệt hại có xu hướng giảm, đặc biệt là thiệt hại do cháy rừng và do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác còn đối với các khu rừng Đặc dụng do được quản lý tốt hơn nên diện tích bị thiệt hại do cháy và phá rừng cũng đã giảm ở mức tối thiểu.



*Thông, Bi Dup Núi Bà
Ảnh: Trần Lê Trà*

TỒN TẠI VÀ HẠN CHẾ

- Vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng còn diễn ra phổ biến tại các khu rừng phòng hộ và đặc dụng - hiện nay, một số diện tích rừng phòng hộ đang bị suy giảm đặc biệt các khu ven biển (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017). Các diện tích bị xâm hại nhằm chuyển đổi mục đích sử dụng thành các loại đất khác. Hoạt động săn, bẫy động vật hoang dã và khai thác lâm sản trái phép vẫn diễn ra trong các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là trong các khu rừng phòng hộ nơi việc quản lý mới chỉ tập trung vào rừng và cây gỗ, mảng quản lý động vật và đa dạng sinh học phần lớn bị bỏ ngỏ.
- Sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, cơ quan chức năng với Ban quản lý rừng phòng hộ còn thiếu chặt chẽ - Trong công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học để đạt hiệu quả cao, không chỉ cần sự nỗ lực từ phía các ban quản lý, mà cần sự phối hợp chặt chẽ từ phía chính quyền địa phương cũng như các lực lượng chức năng khác trên địa bàn, sự hợp tác chấp hành của các chủ rừng nhận khoán rừng của Ban quản lý. Hiện tại, dường như địa phương đang đứng ngoài công tác bảo vệ và quản lý các vi phạm trên địa bàn, việc bảo vệ, ngăn chặn vi phạm dường như mới chỉ được thực hiện bởi các ban quản lý và kiểm lâm, rất ít có sự tham gia một cách chủ động từ địa phương và các lực lượng khác trên địa bàn (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017, Nguyễn Mạnh Hà và nnk, 2016).
- Chính sách đầu tư phát triển và bảo vệ rừng còn nhiều bất cập – Chính sách đầu tư và nguồn lực cho quản lý và phát triển rừng đặc dụng và phòng hộ chưa phù hợp với thực tế nhân sự và tài chính cho các ban quản lý hiện còn thiếu nhiều so với nhu cầu thực tế. Các nguồn hiện tại mới chỉ ở mức độ duy trì hoạt động, thiếu các đầu tư cho công tác quản lý thực tiễn như quản lý rừng bền vững, giám sát chất lượng rừng, sinh cảnh và giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học (BNN&PTNT 2013). Phần lớn các đầu tư hiện có là cho cơ sở hạ tầng, công tác chống cháy, trồng rừng. Đối với rừng phòng hộ, các hộ trồng rừng và định mức trồng rừng còn thấp nên nhiều địa phương chưa thể trồng rừng phòng hộ theo kế hoạch đề ra. Chính sách đãi ngộ hiện tại cho cán bộ của cả rừng đặc dụng và phòng hộ còn kém, đặc biệt là đối với lực lượng bảo vệ rừng ở rừng phòng hộ (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017, BNN&PTNT 2013). Lực lượng bảo vệ rừng trong các khu phòng hộ và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách tới sẽ được thành lập sẽ là lực lượng tham gia trực tiếp, thường xuyên đối đầu với lâm tặc, nguy hiểm đến tính mạng nhưng không được hưởng chính sách thương binh, liệt sỹ và chế độ phụ cấp khác như lực lượng kiểm lâm (mặc dù tính chất công việc và mức độ khó khăn, nguy hiểm như nhau), không được trang bị công cụ hỗ trợ như lực lượng kiểm lâm, do đó chưa tạo được tâm lý ổn định và sự gắn bó lâu dài của người lao động trong hệ thống

(Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017). Chưa có chính sách hỗ trợ các Ban quản lý trong công tác đào tạo cán bộ và người lao động người dân tộc thiểu số tại chỗ tham gia công việc và gắn bó họ vào công tác bảo vệ.

- Năng lực, quyền hạn của các Ban quản lý còn hạn chế, chưa tương xứng với trách nhiệm được giao - Hầu hết các Ban quản lý chưa được cung cấp đủ nguồn lực cần thiết để quản lý diện tích được giao. Thiếu cán bộ kỹ thuật, lực lượng bảo vệ rừng mỏng, thiếu kinh phí cho hoạt động bảo vệ rừng, thực hiện các nghiệp vụ bảo tồn. Chưa có sự thống nhất về bộ máy, biên chế, chức năng nhiệm vụ của các Ban quản lý do việc quy định tại một số văn bản chưa chặt chẽ, đặc biệt là đầu mối quản lý và tổ chức bộ máy của các khu (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017). Tồn tại nhiều nhóm cán bộ có cùng chức năng xong quyền và ưu đãi lại khác nhau, Ví dụ: kiểm lâm công chức, kiểm lâm viên chức, lực lượng bảo vệ rừng của các Ban quản lý nhưng không có quyền xử phạt các đối tượng vi phạm, do đó thường xuyên bị chống đối dẫn đến hiệu quả quản lý rừng, bảo vệ đa dạng sinh học chưa cao.
- Thông tin, cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, tài nguyên rừng, giá trị dịch vụ hệ sinh thái còn thiếu, chưa cập nhật - Hiện tại chưa có các hệ thống cơ sở dữ liệu riêng cho rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Cũng có một số khu đã bước đầu xây dựng được cơ sở dữ liệu riêng xong còn thiếu cập nhật và chưa được thiết lập một cách hệ thống (MARD, 2013). Công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học và giám sát đa dạng sinh học, tài nguyên rừng và giá trị dịch vụ hệ sinh thái mới thực hiện ở một số vườn quốc gia và rừng đặc dụng lớn, hầu hết các khu khác, đặc biệt là các khu rừng phòng hộ chưa được điều tra, nên không đủ dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý.





*Rừng phòng hộ Lâm Bình
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp*



NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019

TRIỂN KHAI LUẬT LÂM NGHIỆP VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT KHI CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ NGÀY 01/01/2019

- Hướng dẫn các chủ rừng xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, trên cơ sở đó xây dựng đề án và dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.
- Rà soát phân định ranh giới chủ rừng, ranh giới loại rừng và thiết lập hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô rừng trên bản đồ và thực địa để quản lý.
- Xác định tiêu chí phân loại rừng tín ngưỡng, rừng bảo vệ cảnh quan, môi trường và vườn thực vật quốc gia.
- Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ và giao cho chủ rừng thực hiện.

QUẢN LÝ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ

Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học:

- Tiếp tục triển khai quyết liệt tuần tra truy quét những khu vực trọng điểm phá rừng, khai thác lâm sản và săn bắt động vật hoang dã trái phép; các khu vực giáp ranh; xử lý nghiêm các vụ vi phạm quản lý bảo vệ rừng.
- Tại những khu rừng đặc dụng thường xảy ra phá rừng và khai thác lâm sản trái phép, cần thành lập tổ công tác liên ngành, điều tra, lập danh sách và phối hợp với các lực lượng địa phương để xử lý kẻ cầm đầu và tịch thu các loại phương tiện sử dụng theo quy định pháp luật.
- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương cấp xã triển khai ngay công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ rừng. Thiết lập mối liên hệ chặt chẽ giữa ban quản lý với chính quyền và cộng đồng dân cư để có sự đồng thuận, hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng phục vụ bảo tồn ở khu rừng đặc dụng, phòng hộ.

Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ

- Tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương chỉ đạo hoàn thiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu chuyển hạng 01 KBTTN thành VQG và thành lập mới 11 khu rừng đặc dụng khác, chủ yếu là khu bảo vệ cảnh quan.
- Tiếp tục đề nghị bố trí nguồn lực để xác định và cắm mốc ranh giới các khu, các phân khu chức năng và vùng đệm trên bản đồ và ngoài thực địa.
- Đối với một số khu rừng có tiềm năng chưa đưa vào quy hoạch để thành lập mới các khu rừng đặc dụng, cần sớm có điều tra, khảo sát để bổ sung vào danh mục các khu rừng đặc dụng trong quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia theo Luật Quy hoạch.

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ

- Thực hiện tốt các đề tài nghiên cứu khoa học hiện đang triển khai ở các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên.
- Khuyến khích thực hiện một số đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng để phục vụ cho công tác bảo tồn. Các đề tài cần tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực về đặc tính sinh học, sinh thái và khả năng gây nuôi sinh sản một số loài động thực vật có

nguy cơ đe dọa tuyệt chủng trong điều kiện nuôi nhốt phục vụ bảo tồn nguồn gen và nhân giống phát triển kinh tế.

- Nghiên cứu, điều tra và theo dõi xu thế suy giảm ĐVHD và những loài nguy cấp, quý, hiếm làm cơ sở đề xuất giải pháp bảo tồn.
- Nghiên cứu xây dựng phương án xử lý thực bì để giảm thiểu nguy cơ cháy rừng và tạo nguồn thức ăn cho động vật hoang dã ở các khu rừng đặc dụng.
- Nghiên cứu xây dựng nhà bảo tàng để trưng bày, sưu tập các loại tiêu bản mẫu thực vật và động vật rừng.

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH SINH THÁI TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ

- Thực hiện nghiêm túc việc tổ chức hoạt động du lịch sinh thái phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững theo Nghị định thi hành Luật Lâm nghiệp.
- Xây dựng chính sách đầu tư, phát triển rừng đặc dụng và rừng phòng hộ theo cơ chế tự chủ về tài chính

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

- Giám sát việc thực hiện quản lý rừng bền vững bằng việc thống kê số lượng các khu rừng đặc dụng, phòng hộ có xây dựng phương án và diện tích quản lý bền vững.

THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

- Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, các chương trình dự án đã và đang triển khai tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức hiện đang nhận được tài trợ để có dự án tài trợ về bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã và bảo tồn các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.
- Phối hợp với tổ chức GIZ tiếp tục triển khai Dự án “Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam” đặc biệt hoàn thiện Văn kiện dự án cho pha tiếp theo.
- Phối hợp với nhóm công tác bảo tồn Sao La và Tổ chức IUCN hoàn thiện Văn kiện dự án xây dựng Trung tâm nhân nuôi bảo tồn Sao La đặt tại Vườn quốc gia Bạch Mã.
- Tham gia chia sẻ kinh nghiệm tại các hội thảo, diễn đàn, hội nghị chuyên đề quốc tế về quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

TRIỂN KHAI MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 628/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Kế hoạch hành động khẩn cấp Bảo tồn linh trưởng tại Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và Quyết định số 626/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Đặc biệt triển khai Dự án Tăng cường năng lực cho hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ bằng nguồn tiền của Văn phòng Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.
- Triển khai thực hiện Quyết định số 940/QĐ-TTg năm 2012 về việc phê duyệt kế hoạch hành động khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi ở Việt Nam.
- Triển khai Quyết định 24/QĐ-TTg năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.
- Triển khai thực hiện Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-TTg năm 2016.
- Tiếp tục triển khai Quy hoạch Hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg năm 2014.
- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ du lịch sinh thái và giáo dục môi trường trong rừng đặc dụng.
- Tiếp tục hỗ trợ các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ triển khai áp dụng phần mềm SMART để quản lý thông tin tuần tra và giám sát đa dạng sinh học. Trong năm 2018 sẽ áp dụng Hệ thống báo cáo trực tuyến để kịp thời nắm bắt thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.
- Tổ chức thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ NN&PTNT, 2018. Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017. Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN, 2018.

BNN&PTNT, 2013. Báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chiến lược quản lý các khu bảo tồn giai đoạn 2003-2010. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/GIZ BIO.

Le, D.T, 2018 IUCN Green List and PA management effectiveness in Viet Nam- - a case study of Van Long Nature Reserve. EAGL Viet Nam. Presentation on IUCN Green List Training for China in Hangzhou, 07.11.2018.

Lê Thiện Đức, 2018. Cập nhật hiện trạng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam. Tài liệu trình bày trong hội thảo chia sẻ kinh nghiệm. Chương trình UN-REDD, 2018.

Nguyễn Mạnh Hà, Lê Đức Minh, Nguyễn Tuấn Phú, Trần Lê Trà, 2016. Báo cáo chuyên đề thực thi pháp luật về quản lý, bảo vệ và phòng, chống buôn bán các loài động vật hoang dã nguy cấp ở Việt Nam: hiện trạng, thách thức và giải pháp. Báo cáo hỗ trợ hoạt động giám sát chuyên đề của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội về “Việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, bảo vệ loài nguy cấp, quý hiếm”. Hà Nội.

TCLN, 2018. Báo cáo kết quả công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019. Tổng cục lâm nghiệp.

TCLN, 2017. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30.10.2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2017. Thực trạng công tác bảo vệ rừng phòng hộ. Thông tin chuyên đề phục vụ kỳ họp Quốc hội khóa XIV. Hà Nội.



Chương trình “Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam” hỗ trợ thực hiện báo cáo này.

This publication is supported by the GIZ/MARD Programme on Conservation and Sustainable Use of Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam.

VỤ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ

Địa chỉ: Nhà B9, Bộ NN&PTNT
Số 02, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

T : +84 24 38 48 99 51

F : +84 24 38 43 87 93

Lưu hành nội bộ